

Phụ lục 01: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm Huyết học - Truyền máu (Đợt 1)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

**Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1	1000001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time)	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	5902-2	Prothrombin time (PT)	Coagulation tissue factor induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
2	1000002	Xét nghiệm INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs)	22.4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	6301-6	INR in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation tissue factor induced.INR	RelTime	Pt	PPP	Coag	{INR}
3	1000003	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT)	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	14979-9	aPTT in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation surface induced	Time	Pt	PPP	Coag	s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
4	1000004	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT)	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	14979-9	aPTT in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation surface induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
5	1000005	Thời gian thrombin (TT)	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	3243-3	Thrombin time	Coagulation thrombin induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
6	1000006	Thời gian thrombin (TT)	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	3243-3	Thrombin time	Coagulation thrombin induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
7	1000007	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp gián tiếp	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	48664-7	Fibrinogen [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation.derived	Fibrinogen	MCnc	Pt	PPP	Coag.derived	g/L
8	1000008	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp gián tiếp	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	48664-7	Fibrinogen [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation.derived	Fibrinogen	MCnc	Pt	PPP	Coag.derived	g/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
9	1000009	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp Clauss - trực tiếp	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	3255-7	Fibrinogen [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Fibrinogen	MCnc	Pt	PPP	Coag	mg/dL
10	1000010	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp Clauss - trực tiếp	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	3255-7	Fibrinogen [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Fibrinogen	MCnc	Pt	PPP	Coag	mg/dL
11	1000011	Thời gian tiêu Euglobulin	22.18	Thời gian tiêu Euglobulin	40454-1	Clot Lysis [Presence] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulum lysis	PrThr	Pt	PPP	Coag	
12	1000012	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	3178-1	Bleeding time by Duke method	Bleeding time	Time	Pt	^Patient	Duke	min
13	1000013	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	3179-9	Bleeding time by Ivy method	Bleeding time	Time	Pt	^Patient	Ivy	min

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
14	1000014	Co cục máu đông	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	3245-8	Clot Retraction [Time] in Blood by Coagulation assay	Coagulum retraction	Time	Pt	Bld	Coag	
15	1000015	Nghiệm pháp dây thắt (đánh giá sức bền thành mao mạch)	22.22	Nghiệm pháp dây thắt	38520-3	Capillary fragility [Presence]	Capillary fragility	PrThr	Pt	^Patient		
16	1000016	Định lượng D-Dimer.FEU trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.23	Định lượng D-Dimer	48065-7	Fibrin D-dimer FEU [Mass/volume] in Platelet poor plasma	Fibrin D-dimer	MCnc	Pt	PPP	FEU	ng{FEU}/mL;mg{FEU}/L
17	1000017	Định lượng D-Dimer.DDU trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.23	Định lượng D-Dimer	48066-5	Fibrin D-dimer DDU [Mass/volume] in Platelet poor plasma	Fibrin D-dimer	MCnc	Pt	PPP	DDU	ug/L{DDU}
18	1000018	Bán định lượng D-Dimer trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.24	Bán định lượng D-Dimer	38898-3	Fibrin D-dimer [Titer] in Platelet poor plasma	Fibrin D-dimer	Titr	Pt	PPP		{titer}
19	1000019	Định lượng hoạt tính AT/AT III trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp chromogenic	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	27811-9	Antithrombin actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Antithrombin actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
20	1000020	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombin III) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	27812-7	Antithrombin Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Antithrombin Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
21	1000021	Phát hiện kháng đông nội sinh (APTT mixing)	22.26	Phát hiện kháng đông nội sinh (tên khác: Mix test)	97024-4	aPTT mixing study panel - Platelet poor plasma	aPTT mixing study panel	-	Pt	PPP		
22	1000022	Phát hiện kháng đông ngoại sinh (PT mixing)	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	93321-8	PT mixing study panel - Platelet poor plasma by Coagulation assay	PT mixing study panel	-	Pt	PPP	Coag	
23	1000023	Phát hiện kháng đông đường chung (TT mixing)	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	33525-7	Thrombin time.factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --immediately after addition of normal plasma	Coagulation thrombin induced.factor substitution^i mmediately after addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
24	1000024	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3187-2	Coagulation factor IX activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor IX activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
25	1000025	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3188-0	Coagulation factor IX activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor IX activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
26	1000026	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu nội sinh IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3189-8	Coagulation factor IX Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor IX Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
27	1000027	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh VIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3209-4	Coagulation factor VIII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor VIII activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
28	1000028	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh VIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	49865-9	Coagulation factor VIII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor VIII activity actual/Normal	RelACnc	Pt	PPP	Chromo	
29	1000029	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu nội sinh VIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3215-1	Coagulation factor VIII Ag [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor VIII Ag	MCnc	Pt	PPP	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
30	1000030	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh XI trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3226-8	Coagulation factor XI activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor XI activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
31	1000031	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh XI trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3227-6	Coagulation factor XI activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor XI activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
32	1000032	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu nội sinh XI trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3228-4	Coagulation factor XI Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor XI Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
33	1000033	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh II trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3289-6	Prothrombin activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Prothrombin.a ctivity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
34	1000034	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu ngoại sinh II trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	27813-5	Prothrombin Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Prothrombin Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
35	1000035	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh V trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3193-0	Coagulation factor V activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor V activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
36	1000036	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu ngoại sinh V trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3194-8	Coagulation factor V Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor V Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
37	1000037	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh VII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3198-9	Coagulation factor VII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor VII activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
38	1000038	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh VII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3199-7	Coagulation factor VII activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor VII activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
39	1000039	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu ngoại sinh VII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3201-1	Coagulation factor VII Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor VII Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
40	1000040	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh X trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3218-5	Coagulation factor X activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor X activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
41	1000041	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh X trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3219-3	Coagulation factor X activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor X activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
42	1000042	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu ngoại sinh X trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3220-1	Coagulation factor X Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor X Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
43	1000043	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (vWF Antigen) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	6012-9	von Willebrand factor (vWf) Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[IU]/mL
44	1000044	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (vWF Activity) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VWF: R co)	73978-9	von Willebrand factor (vWf).activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor.activity	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
45	1000045	Định lượng hoạt tính yếu tố XII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (phương pháp đo điểm đông)	22.33	Định lượng yếu tố XII	3232-6	Coagulation factor XII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor XII activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
46	1000046	Định lượng hoạt tính yếu tố XII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (phương pháp chromogenic)	22.33	Định lượng yếu tố XII	3233-4	Coagulation factor XII activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor XII activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
47	1000047	Định lượng kháng nguyên yếu tố XII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.33	Định lượng yếu tố XII	3234-2	Coagulation factor XII Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor XII Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
48	1000048	Định lượng hoạt tính yếu tố XIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (phương pháp chromogenic)	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	27815-0	Coagulation factor XIII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor XIII activity actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%
49	1000049	Định lượng kháng nguyên yếu tố XIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	3239-1	Coagulation factor XIII Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor XIII Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
50	1000050	Định tính yếu tố XIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.35	Định tính yếu tố XIII (tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)	3241-7	Coagulation factor XIII coagulum dissolution at 24 hours [Presence] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor XIII coagulum dissolution at 24H	PrThr	Pt	PPP	Coag	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
51	1000051	Định tính ức chế yếu tố IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	30086-3	Coagulation factor IX inhibitor [Presence] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor IX inhibitor	PrThr	Pt	PPP	Coag	
52	1000052	Định tính ức chế yếu tố VIIIc trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	3206-0	Coagulation factor VIII inhibitor [Presence] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor VIII inhibitor	PrThr	Pt	PPP	Coag	
53	1000053	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	3204-5	Coagulation factor VIII inhibitor [Units/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor VIII inhibitor	ACnc	Pt	PPP	Coag	[beth'U]

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
54	1000054	Định lượng ức chế yếu tố IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	3185-6	Coagulation factor IX inhibitor [Units/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor IX inhibitor	ACnc	Pt	PPP	Coag	[beth'U]
55	1000055	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần	22.39	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	4690-4	Viscosity of Blood	Viscosity	Visc	Pt	Bld		cP
56	1000056	Đo độ nhớt (độ quán) máu huyết tương	22.39	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	4691-2	Viscosity of Plasma	Viscosity	Visc	Pt	Plas		cP
57	1000057	Định lượng phức hệ fibrin monomer hoà tan trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.40	Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (tên khác: FS Test; FSM Test)	3250-8	Fibrin monomer [Units/volume] in Platelet poor plasma by Latex agglutination	Fibrin monomer	ACnc	Pt	PPP	LA	[arb'U]/mL
58	1000058	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	5992-3	Platelet aggregation ADP induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.adenosine diphosphate induced	RelACnc	Pt	PRP		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
59	1000059	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	5993-1	Platelet aggregation arachidonate induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.arachidonate induced	RelACnc	Pt	PRP		
60	1000060	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	5995-6	Platelet aggregation collagen induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.collagen induced	RelACnc	Pt	PRP		
61	1000061	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Epinephrine trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	5996-4	Platelet aggregation EPINEPHrine induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.EPINEPHrine induced	RelACnc	Pt	PRP		
62	1000062	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	6000-4	Platelet aggregation thrombin induced [Units threshold] in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.thrombin induced	ThrACnc	Pt	PRP		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
63	1000063	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	5998-0	Platelet aggregation ristocetin induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.ristocetin induced	RelACnc	Pt	PRP		
64	1000064	Định lượng FDP trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.43	Định lượng FDP	30226-5	Fibrin+Fibrinogen fragments [Mass/volume] in Platelet poor plasma	Fibrin+Fibrinogen fragments	MCnc	Pt	PPP		ug/mL
65	1000065	Bán định lượng FDP trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.44	Bán định lượng FDP	48592-0	Fibrin+Fibrinogen fragments [Titer] in Platelet poor plasma by Latex agglutination	Fibrin+Fibrinogen fragments	Titr	Pt	PPP	LA	{titer}
66	1000066	Định lượng Protein C (Protein C Antigen) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	27820-0	Protein C Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein C Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
67	1000067	Định lượng Protein S toàn phần trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	27823-4	Protein S Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein S Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
68	1000068	Định lượng hoạt tính Protein C trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein C Activity)	27818-4	Protein C actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Protein C actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%
69	1000069	Định lượng hoạt tính Protein C trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo thời gian đông máu)	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein C Activity)	27819-2	Protein C actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Protein C actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
70	1000070	Định lượng kháng nguyên protein S tự do trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.48	Định lượng Protein S tự do	27821-8	Protein S Free Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein S.free Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
71	1000071	Định lượng hoạt tính Protein S trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.48	Định lượng Protein S tự do	27822-6	Protein S actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Protein S actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
72	1000072	Phát hiện kháng đông Lupus (LA screen)	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	6303-2	dRVVT (LA screen)	Coagulation dilute Russell viper venom induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
73	1000073	Khẳng định kháng đông Lupus (LA confirm)	22.50	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	57838-5	dRVVT W excess phospholipid (LA confirm)	Coagulation dilute Russell viper venom induced.excess phospholipid	Time	Pt	PPP		s
74	1000074	Định lượng Anti Xa (LMWH) trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.51	Định lượng Anti Xa	3271-4	LMW Heparin [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Heparin.low molecular weight	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
75	1000075	Định lượng Anti Xa (UFH) trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.51	Định lượng Anti Xa	3274-8	Heparin unfractionated [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Heparin.unfractionated	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
76	1000076	Định lượng Anti Xa (Rivaroxaban) trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.51	Định lượng Anti Xa	68979-4	Rivaroxaban [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Rivaroxaban	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
77	1000077	Thời gian Reptilase	22.53	Thời gian Reptilase	6683-7	Reptilase time	Coagulation reptilase induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
78	1000078	Xét nghiệm sự kháng protein C hoạt hóa trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	13590-5	Activated protein C resistance [Time Ratio] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Activated protein C resistance	TRto	Pt	PPP	Coag	{ratio}
79	1000079	Định lượng Heparin	22.57	Định lượng Heparin	3274-8	Heparin unfractionated [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Heparin.unfractionated	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
80	1000080	Định lượng hoạt tính Plasminogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.58	Định lượng Plasminogen	28660-9	Plasminogen actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Plasminogen actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%
81	1000081	Định lượng kháng nguyên Plasminogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.58	Định lượng Plasminogen	4668-0	Plasminogen Ag [Mass/volume] in Platelet poor plasma	Plasminogen Ag	MCnc	Pt	PPP		ng/dL
82	1000082	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI 1) trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	5974-1	Plasminogen activator inhibitor 1 [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Plasminogen activator inhibitor 1	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
83	1000083	Xét nghiệm chức năng tiểu cầu trong máu toàn phần bằng Collagen+Epinephrine	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	24471-5	Platelet function (closure time) collagen+EPINEP Hrine induced [Time] in Blood	Platelet function.colla gen+EPINEP Hrine induced	Time	Pt	Bld		s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
84	1000084	Xét nghiệm chức năng tiểu cầu trong máu toàn phần bằng Collagen+ADP	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	24472-3	Platelet function (closure time) collagen+ADP induced [Time] in Blood	Platelet function.colla gen+Adenosin e diphosphate induced	Time	Pt	Bld		s
85	1000085	Xét nghiệm PFA bằng P2Y	22.62	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (tên khác: PFA bằng P2Y)	49836-0	Platelet function (closure time) [Interpretation] in Blood Narrative	Platelet function	Imp	Pt	Bld		
86	1000086	Xét nghiệm HIT - Ab trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp miễn dịch	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	57761-9	Heparin induced platelet Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Platelet factor 4 heparin complex induced Ab	PrThr	Pt	Ser/Pl as	IA	
87	1000087	Xét nghiệm HIT - IgG trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp miễn dịch	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	73818-7	Heparin induced platelet IgG Ab in Serum or Plasma by Immunoassay	Platelet factor 4 heparin complex induced Ab.IgG	OD	Pt	Ser/Pl as	IA	{OD_unit}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
88	1000088	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	5971-7	Plasminogen activator tissue type Ag [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Plasminogen activator tissue type Ag	MCnc	Pt	PPP	IA	ug/L
89	1000089	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin trong huyết tương nghèo tiểu cầu (phương pháp chromogenic)	22.67	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	27810-1	Plasmin inhibitor actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Plasmin inhibitor actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%
90	1000090	Định lượng antiCardiolipin IgG trong huyết tương/huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.68	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang	8065-5	Cardiolipin IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Cardiolipin Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Pl as		[arb'U]/mL
91	1000091	Định lượng antiCardiolipin IgM trong huyết tương/huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.69	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang	8067-1	Cardiolipin IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Cardiolipin Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Pl as		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
92	1000092	Định lượng anti β 2GPI IgG trong huyết tương/huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.70	Định lượng anti β 2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang	44448-9	Beta 2 glycoprotein 1 IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Beta 2 glycoprotein 1 Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
93	1000093	Định lượng anti β 2GPI IgM trong huyết tương/huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.71	Định lượng anti β 2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang	44449-7	Beta 2 glycoprotein 1 IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Beta 2 glycoprotein 1 Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
94	1000094	Định lượng enzyme phân cắt von Willebrand (ADAMTS13) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.72	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)	97990-6	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor cleaving protease actual/normal	RelCCnc	Pt	PPP	IA	%
95	1000095	Định lượng yếu tố HMWK trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.75	Định lượng yếu tố HMWK	3276-3	Kininogen HMW [Units/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Kininogen.high molecular weight	ACnc	Pt	PPP	Coag	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
96	1000096	Định lượng yếu tố pre Kallikrein trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.76	Định lượng yếu tố pre Kallikrein	52759-8	Prekallikrein (Fletcher Factor) activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Prekallikrein activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
97	1000097	Định lượng PIVKA trong huyết tương/huyết thanh	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	34444-0	Acarboxyprothrombin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Acarboxyprothrombin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
98	1000098	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần	22.78	Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương	4690-4	Viscosity of Blood	Viscosity	Visc	Pt	Bld		cP
99	1000099	Đo độ nhớt (độ quán) huyết tương	22.78	Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương	4691-2	Viscosity of Plasma	Viscosity	Visc	Pt	Plas		cP
100	1000100	Định lượng Acid Folic	22.79	Định lượng Acid Folic	2284-8	Folate [Mass/volume] in Serum or Plasma	Folate	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
101	1000101	Định lượng Beta 2 Microglobulin	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	1952-1	Beta-2-Microglobulin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Beta-2-Microglobulin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L;ug/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
102	1000102	Định lượng Cyclosporin A	22.81	Định lượng Cyclosporin A	14978-1	cycloSPORINE [Mass/volume] in Blood by Immunoassay	cycloSPORINE	MCnc	Pt	Bld	IA	ug/L
103	1000103	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	2505-6	Iron/Iron binding capacity.total [Mass Ratio] in Serum or Plasma	Iron/Iron binding capacity.total	MRto	Pt	Ser/Plas		{ratio}
104	1000104	Định lượng Hemoglobin tự do	22.83	Định lượng Hemoglobin tự do	721-1	Free Hemoglobin [Mass/volume] in Plasma	Hemoglobin.free	MCnc	Pt	Plas		mg/L
105	1000105	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	22753-8	Iron binding capacity.unsaturated [Moles/volume] in Serum or Plasma	Iron binding capacity.unsaturated	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
106	1000106	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	30248-9	Transferrin receptor.soluble [Mass/volume] in Serum or Plasma	Transferrin receptor.soluble	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L
107	1000107	Định lượng ZPP (Zinc Protoporphyrin)	22.86	Định lượng ZPP (Zinc Protoporphyrin)	2893-6	Protoporphyrin.zinc [Presence] in Blood	Protoporphyrin.zinc	PrThr	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
108	1000108	Độ bão hòa Transferin	22.87	Độ bão hòa Transferin	2502-3	Iron saturation [Mass Fraction] in Serum or Plasma	Transferrin saturation	MFr	Pt	Ser		%
109	1000109	Định lượng vitamin B12	22.88	Định lượng vitamin B12	14685-2	Cobalamin (Vitamin B12) [Moles/volume] in Serum or Plasma	Cobalamins	SCnc	Pt	Ser/Plas		pmol/L
110	1000110	Định lượng Transferin	22.89	Định lượng Transferin	22674-6	Transferrin [Moles/volume] in Serum or Plasma	Transferrin	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
111	1000111	Định lượng Heparin	22.90	Định lượng Heparin	48497-2	Pro-heparin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Pro-heparin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L
112	1000112	Định lượng EPO (Erythropoietin)	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	14714-0	Erythropoietin (EPO) [Moles/volume] in Serum or Plasma	Erythropoietin	SCnc	Pt	Ser/Plas		
113	1000113	Đo huyết sắc tố niệu	22.92	Đo huyết sắc tố niệu	726-0	Hemoglobin [Mass/volume] in Urine	Hemoglobin	MCnc	Pt	Urine		mg/dL
114	1000114	Methemoglobin	22.93	Methemoglobin	15082-1	Methemoglobin [Mass/volume] in Blood	Methemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
115	1000115	Methemoglobin (định lượng)	22.93	Methemoglobin	15082-1	Methemoglobin [Mass/volume] in Blood	Methemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/L
116	1000116	Methemoglobin (định tính)	22.93	Methemoglobin	2613-8	Methemoglobin [Presence] in Blood	Methemoglobin	PrThr	Pt	Bld		
117	1000117	Methemoglobin toàn phần trong máu	22.93	Methemoglobin	2614-6	Methemoglobin/Hemoglobin.total in Blood	Methemoglobin/Hemoglobin.total	MFr	Pt	Bld		%
118	1000118	Methemoglobin (máu động mạch)	22.93	Methemoglobin	2615-3	Methemoglobin/Hemoglobin.total in Arterial blood	Methemoglobin/Hemoglobin.total	MFr	Pt	BldA		%
119	1000119	Định lượng Peptid - C	22.94	Định lượng Peptid - C	14633-2	C peptide [Moles/volume] in Serum or Plasma	C peptide	SCnc	Pt	Ser/Plas		pmol/L
120	1000120	Định lượng Methotrexat	22.95	Định lượng Methotrexat	14836-1	Methotrexate [Moles/volume] in Serum or Plasma	Methotrexate	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
121	1000121	Định lượng Haptoglobin	22.96	Định lượng Haptoglobin	4542-7	Haptoglobin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Haptoglobin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
122	1000122	Định lượng Free kappa huyết thanh	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	104544-2	Kappa light chains.free [Mass/volume] in Serum or Plasma	Immunoglobulin light chains.kappa.free	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
123	1000123	Định lượng Free lambda huyết thanh	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	33944-0	Lambda light chains.free [Mass/volume] in Serum or Plasma	Immunoglobulin light chains.lambda.free	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L
124	1000124	Định lượng Free kappa niệu	22.99	Định lượng Free kappa niệu	12777-9	Kappa light chains.free [Units/volume] in Urine	Immunoglobulin light chains.kappa.free	ACnc	Pt	Urine		[arb'U]/mL
125	1000125	Định lượng Free kappa niệu	22.99	Định lượng Free kappa niệu	38176-4	Kappa light chains.free [Mass/volume] in Urine	Immunoglobulin light chains.kappa.free	MCnc	Pt	Urine		mg/dL
126	1000126	Định lượng Free kappa niệu (24h)	22.99	Định lượng Free kappa niệu	38177-2	Kappa light chains.free [Mass/time] in 24 hour Urine	Immunoglobulin light chains.kappa.free	MRat	24H	Urine		mg/(24.h)
127	1000127	Định lượng Free lambda niệu	22.100	Định lượng Free lambda niệu	12778-7	Lambda light chains.free [Units/volume] in Urine	Immunoglobulin light chains.lambda.free	ACnc	Pt	Urine		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
128	1000128	Định lượng Free lambda niệu (24h)	22.100	Định lượng Free lambda niệu	38169-9	Lambda light chains.free [Mass/time] in 24 hour Urine	Immunoglobulin light chains.lambda.free	MRat	24H	Urine		mg/(24.h)
129	1000129	Định lượng Free lambda niệu	22.100	Định lượng Free lambda niệu	38178-0	Lambda light chains.free [Mass/volume] in Urine	Immunoglobulin light chains.lambda.free	MCnc	Pt	Urine		mg/dL
130	1000130	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	12241-6	Osmotic fragility of Red Blood Cells by Diluted RBC	Osmotic fragility	NFr	Pt	RBC	RBCs diluted	%
131	1000131	Định lượng G6PD	22.103	Định lượng G6PD	2356-4	Glucose-6-Phosphate dehydrogenase [Presence] in Red Blood Cells	Glucose-6-Phosphate dehydrogenase	PrThr	Pt	RBC		
132	1000132	HK (Hexokinase)	22.104	HK (Hexokinase)	16967-2	Hexokinase 1 [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Hexokinase 1	CCnc	Pt	RBC		U/mL {RBCs}
133	1000133	GPI (Glucose phosphate isomerase)	22.105	GPI (Glucose phosphate isomerase)	11047-8	Glucose phosphate isomerase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Glucose phosphate isomerase	CCnc	Pt	RBC		U/mL {RBCs}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
134	1000134	PFK (Phosphofructokinase)	22.106	PFK (Phosphofructokinase)	11058-5	Phosphofructokinase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Phosphofructokinase	CCnc	Pt	RBC		U/mL {RBCs}
135	1000135	ALD (Aldolase)	22.107	ALD (Aldolase)	2299-6	Aldolase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Aldolase	CCnc	Pt	RBC		
136	1000136	ALD (Aldolase)	22.107	ALD (Aldolase)	1761-6	Aldolase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Aldolase	CCnc	Pt	Ser/Plas		U/L;mU/mL
137	1000137	PGK (Phosphoglycerate kinase)	22.108	PGK (Phosphoglycerate kinase)	11059-3	Phosphoglycerate kinase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Phosphoglycerate kinase	CCnc	Pt	RBC		U/mL {RBCs}
138	1000138	PK (Pyruvatkinase)	22.109	PK (Pyruvatkinase)	2912-4	Pyruvate kinase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Pyruvate kinase	CCnc	Pt	RBC		U/mL {RBCs}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
139	1000139	Fructosamin	22.110	Fructosamin	15069-8	Fructosamine [Moles/volume] in Serum or Plasma	Fructosamine	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
140	1000140	IGF-I	22.111	IGF-I	12722-5	Insulin-like growth factor binding protein 1 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Insulin-like growth factor binding protein 1	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L
141	1000141	Định lượng IgG	22.112	Định lượng IgG	2465-3	IgG [Mass/volume] in Serum or Plasma	IgG	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
142	1000142	Định lượng IgA	22.113	Định lượng IgA	2458-8	IgA [Mass/volume] in Serum or Plasma	IgA	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
143	1000143	Định lượng IgM	22.114	Định lượng IgM	2472-9	IgM [Mass/volume] in Serum or Plasma	IgM	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
144	1000144	Định lượng IgE	22.115	Định lượng IgE	19113-0	IgE [Units/volume] in Serum or Plasma	IgE	ACnc	Pt	Ser/Plas		[IU]/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
145	1000145	Định lượng Ferritin	22.116	Định lượng Ferritin	14723-1	Ferritin [Moles/volume] in Serum or Plasma	Ferritin	SCnc	Pt	Ser/Plas		pmol/L
146	1000146	Định lượng sắt huyết thanh	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	2498-4	Iron [Mass/volume] in Serum or Plasma	Iron	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/dL
147	1000147	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	57021-8	CBC W Auto Differential panel - Blood	Complete blood count W Auto Differential panel	-	Pt	Bld		
148	1000148	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
149	1000149	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	6690-2	Leukocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
150	1000150	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	789-8	Erythrocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
151	1000151	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	718-7	Hemoglobin [Mass/volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL
152	1000152	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMean Vol	Pt	RBC	Automated count	fL
153	1000153	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
154	1000154	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL
155	1000155	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
156	1000156	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%
157	1000157	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	777-3	Platelets [# /volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10 ³ /uL
158	1000158	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
159	1000159	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMean Vol	Pt	Bld	Automated count	fL
160	1000160	Thành phần công thức bạch cầu bằng máy đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	57023-4	Auto Differential panel - Blood	Auto Differential panel	-	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
161	1000161	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	704-7	Basophils [# /volume] in Blood by Automated count	Basophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
162	1000162	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	706-2	Basophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
163	1000163	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	711-2	Eosinophils [# /volume] in Blood by Automated count	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
164	1000164	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	713-8	Eosinophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
165	1000165	Số lượng bạch cầu Lymphocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	731-0	Lymphocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
166	1000166	Tỷ lệ % bạch cầu Lymphocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	736-9	Lymphocytes/Leukocytes in Blood by Automated count	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
167	1000167	Số lượng bạch cầu Monocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	742-7	Monocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Monocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
168	1000168	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	751-8	Neutrophils [# /volume] in Blood by Automated count	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
169	1000169	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	770-8	Neutrophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
170	1000170	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	57021-8	CBC W Auto Differential panel - Blood	Complete blood count W Auto Differential panel	-	Pt	Bld		
171	1000171	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
172	1000172	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	6690-2	Leukocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
173	1000173	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	789-8	Erythrocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10 ⁶ /uL
174	1000174	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	718-7	Hemoglobin [Mass/volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL
175	1000175	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMean Vol	Pt	RBC	Automated count	fL
176	1000176	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
177	1000177	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
178	1000178	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%
179	1000179	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%
180	1000180	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	777-3	Platelets [# /volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10 ³ /uL
181	1000181	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
182	1000182	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMeanVol	Pt	Bld	Automated count	fL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
183	1000183	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	771-6	Nucleated erythrocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
184	1000184	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	34200-6	Nucleated erythrocytes [Presence] in Blood by Automated count	Erythrocytes.nucleated	PrThr	Pt	Bld	Automated count	
185	1000185	Thành phần công thức bạch cầu bằng máy đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	57023-4	Auto Differential panel - Blood	Auto Differential panel	-	Pt	Bld		
186	1000186	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	704-7	Basophils [# /volume] in Blood by Automated count	Basophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
187	1000187	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	706-2	Basophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
188	1000188	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	711-2	Eosinophils [# /volume] in Blood by Automated count	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
189	1000189	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	713-8	Eosinophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
190	1000190	Số lượng bạch cầu Lymphocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	731-0	Lymphocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
191	1000191	Tỷ lệ % bạch cầu Lymphocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	736-9	Lymphocytes/Leukocytes in Blood by Automated count	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
192	1000192	Số lượng bạch cầu Monocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	742-7	Monocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Monocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
193	1000193	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	751-8	Neutrophils [# /volume] in Blood by Automated count	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
194	1000194	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	770-8	Neutrophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
195	1000195	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	711-2	Eosinophils [# /volume] in Blood by Automated count	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
196	1000196	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	713-8	Eosinophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
197	1000197	Tế bào khác trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	58409-4	Other cells/Leukocytes in Blood by Automated count	Other cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
198	1000198	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
199	1000199	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	6690-2	Leukocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
200	1000200	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	789-8	Erythrocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL
201	1000201	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	718-7	Hemoglobin [Mass /volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
202	1000202	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMean Vol	Pt	RBC	Automated count	fL
203	1000203	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
204	1000204	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL
205	1000205	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
206	1000206	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%
207	1000207	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	777-3	Platelets [# /volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10 ³ /uL
208	1000208	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
209	1000209	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMean Vol	Pt	Bld	Automated count	fL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
210	1000210	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	771-6	Nucleated erythrocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
211	1000211	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	34200-6	Nucleated erythrocytes [Presence] in Blood by Automated count	Erythrocytes.nucleated	PrThr	Pt	Bld	Automated count	
212	1000212	Thành phần bạch cầu trong máu bằng phương pháp thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	24318-8	Manual Differential panel - Blood	Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
213	1000213	Số lượng bạch cầu trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26464-8	Leukocytes [# /volume] in Blood	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
214	1000214	Tỷ lệ % Blast trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26446-5	Blasts/Leukocytes in Blood	Blasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
215	1000215	Tỷ lệ % nguyên tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	30445-1	Myeloblasts/Leukocytes in Blood	Myeloblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
216	1000216	Tỷ lệ % tiền tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26524-9	Promyelocytes/Leukocytes in Blood	Promyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
217	1000217	Tỷ lệ % tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26498-6	Myelocytes/Leukocytes in Blood	Myelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
218	1000218	Tỷ lệ % hậu tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	28541-1	Metamyelocytes/Leukocytes in Blood	Metamyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
219	1000219	Tỷ lệ % bạch cầu đũa trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26508-2	Band form neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils.band form/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
220	1000220	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26499-4	Neutrophils [# /volume] in Blood	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
221	1000221	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26511-6	Neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
222	1000222	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26449-9	Eosinophils [# /volume] in Blood	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
223	1000223	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26450-7	Eosinophils/Leukocytes in Blood	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
224	1000224	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26444-0	Basophils [# /volume] in Blood	Basophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
225	1000225	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	30180-4	Basophils/Leukocytes in Blood	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
226	1000226	Số lượng Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26474-7	Lymphocytes [# /volume] in Blood	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
227	1000227	Tỷ lệ % Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26478-8	Lymphocytes/Leukocytes in Blood	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
228	1000228	Số lượng Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26484-6	Monocytes [# /volume] in Blood	Monocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
229	1000229	Tỷ lệ % Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26485-3	Monocytes/Leukocytes in Blood	Monocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
230	1000230	Tỷ lệ % nguyên bào lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	34922-5	Lymphoblasts/Leukocytes in Blood	Lymphoblasts /Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
231	1000231	Tỷ lệ % tiền lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	30465-9	Prolymphocytes/Leukocytes in Blood	Prolymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
232	1000232	Tỷ lệ % tương bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	13047-6	Plasma cells/Leukocytes in Blood	Plasma cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
233	1000233	Tỷ lệ % tế bào tóc trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	35058-7	Hairy cells/Leukocytes in Blood	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
234	1000234	Tỷ lệ % tế bào Sezary trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	34919-1	Sezary cells/Leukocytes in Blood	Sezary cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
235	1000235	Tỷ lệ % nguyên bào mono trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	34923-3	Monoblasts/Leukocytes in Blood	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
236	1000236	Tỷ lệ % tiền mono trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	30466-7	Promonocytes/Leukocytes in Blood	Promonocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
237	1000237	Nhận xét thành phần tế bào trong máu bằng phương pháp thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	58445-8	Manual differential comment [Interpretation] in Blood Narrative	Manual differential comment	Imp	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
238	1000238	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động và phân tích thành phần tế bào máu bằng phương pháp thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	57782-5	CBC W Ordered Manual Differential panel - Blood	Complete blood count W Ordered Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
239	1000239	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
240	1000240	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	6690-2	Leukocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
241	1000241	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	789-8	Erythrocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL
242	1000242	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	718-7	Hemoglobin [Mass /volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL
243	1000243	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMean Vol	Pt	RBC	Automated count	fL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
244	1000244	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automate d count	pg
245	1000245	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automate d count	g/dL
246	1000246	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automate d count	%
247	1000247	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automate d count	%
248	1000248	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	777-3	Platelets [# /volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automate d count	10 ³ /uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
249	1000249	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
250	1000250	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMean Vol	Pt	Bld	Automated count	fL
251	1000251	Thành phần bạch cầu trong máu bằng phương pháp thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	24318-8	Manual Differential panel - Blood	Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
252	1000252	Số lượng bạch cầu trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26464-8	Leukocytes [# /volume] in Blood	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
253	1000253	Tỷ lệ % Blast trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26446-5	Blasts/Leukocytes in Blood	Blasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
254	1000254	Tỷ lệ % nguyên tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	30445-1	Myeloblasts/Leukocytes in Blood	Myeloblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
255	1000255	Tỷ lệ % tiền tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26524-9	Promyelocytes/Leukocytes in Blood	Promyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
256	1000256	Tỷ lệ % tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26498-6	Myelocytes/Leukocytes in Blood	Myelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
257	1000257	Tỷ lệ % hậu tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	28541-1	Metamyelocytes/Leukocytes in Blood	Metamyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
258	1000258	Tỷ lệ % bạch cầu đũa trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26508-2	Band form neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils.band form/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
259	1000259	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26499-4	Neutrophils [# /volume] in Blood	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
260	1000260	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26511-6	Neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
261	1000261	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26449-9	Eosinophils [# /volume] in Blood	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
262	1000262	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26450-7	Eosinophils/Leukocytes in Blood	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
263	1000263	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26444-0	Basophils [# /volume] in Blood	Basophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
264	1000264	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	30180-4	Basophils/Leukocytes in Blood	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
265	1000265	Số lượng Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26474-7	Lymphocytes [# /volume] in Blood	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
266	1000266	Tỷ lệ % Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26478-8	Lymphocytes/Leukocytes in Blood	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
267	1000267	Số lượng Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26484-6	Monocytes [# /volume] in Blood	Monocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
268	1000268	Tỷ lệ % Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26485-3	Monocytes/Leukocytes in Blood	Monocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
269	1000269	Tỷ lệ % nguyên bào lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	34922-5	Lymphoblasts/Leukocytes in Blood	Lymphoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
270	1000270	Tỷ lệ % tiền lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	30465-9	Prolymphocytes/Leukocytes in Blood	Prolymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
271	1000271	Tỷ lệ % tương bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	13047-6	Plasma cells/Leukocytes in Blood	Plasma cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
272	1000272	Tỷ lệ % tế bào tóc trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	35058-7	Hairy cells/Leukocytes in Blood	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
273	1000273	Tỷ lệ % tế bào Sezary trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	34919-1	Sezary cells/Leukocytes in Blood	Sezary cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
274	1000274	Tỷ lệ % nguyên bào mono trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	34923-3	Monoblasts/Leukocytes in Blood	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
275	1000275	Tỷ lệ % tiền mono trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	30466-7	Promonocytes/Leukocytes in Blood	Promonocytes /Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
276	1000276	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	18309-5	Nucleated erythrocytes/Leukocytes [Ratio] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated/Leukocytes	Ratio	Pt	Bld	Manual count	%
277	1000277	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	772-4	Nucleated erythrocytes [# /volume] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
278	1000278	Số lượng tiểu cầu trong máu bằng đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	778-1	Platelets [# /volume] in Blood by Manual count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
279	1000279	Phát hiện hình thái tế bào máu	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	5909-7	Blood smear finding [Identifier] in Blood by Light microscopy	Blood smear finding	Prid	Pt	Bld	Microscopy.light	
280	1000280	Nhận xét thành phần tế bào trong máu bằng phương pháp thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	58445-8	Manual differential comment [Interpretation] in Blood Narrative	Manual differential comment	Imp	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
281	1000281	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	31112-6	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Manual	Reticulocytes/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Manual	%
282	1000282	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động và phân tích thành phần tế bào máu bằng phương pháp thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	57782-5	CBC W Ordered Manual Differential panel - Blood	Complete blood count W Ordered Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
283	1000283	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
284	1000284	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	6690-2	Leukocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
285	1000285	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	789-8	Erythrocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL
286	1000286	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	718-7	Hemoglobin [Mass/volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
287	1000287	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMean Vol	Pt	RBC	Automated count	fL
288	1000288	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
289	1000289	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL
290	1000290	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%
291	1000291	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
292	1000292	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	777-3	Platelets [# /volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
293	1000293	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
294	1000294	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMean Vol	Pt	Bld	Automated count	fL
295	1000295	Thành phần bạch cầu trong máu bằng phương pháp thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	24318-8	Manual Differential panel - Blood	Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
296	1000296	Số lượng bạch cầu trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26464-8	Leukocytes [# /volume] in Blood	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
297	1000297	Tỷ lệ % Blast trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26446-5	Blasts/Leukocytes in Blood	Blasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
298	1000298	Tỷ lệ % nguyên tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	30445-1	Myeloblasts/Leukocytes in Blood	Myeloblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
299	1000299	Tỷ lệ % tiền tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26524-9	Promyelocytes/Leukocytes in Blood	Promyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
300	1000300	Tỷ lệ % tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26498-6	Myelocytes/Leukocytes in Blood	Myelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
301	1000301	Tỷ lệ % hậu tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	28541-1	Metamyelocytes/Leukocytes in Blood	Metamyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
302	1000302	Tỷ lệ % bạch cầu đũa trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26508-2	Band form neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils.band form/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
303	1000303	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26499-4	Neutrophils [# /volume] in Blood	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
304	1000304	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26511-6	Neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
305	1000305	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26449-9	Eosinophils [# /volume] in Blood	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
306	1000306	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26450-7	Eosinophils/Leukocytes in Blood	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
307	1000307	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26444-0	Basophils [# /volume] in Blood	Basophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
308	1000308	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazo trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	30180-4	Basophils/Leukocytes in Blood	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
309	1000309	Số lượng Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26474-7	Lymphocytes [# /volume] in Blood	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
310	1000310	Tỷ lệ % Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26478-8	Lymphocytes/Leukocytes in Blood	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
311	1000311	Số lượng Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26484-6	Monocytes [# /volume] in Blood	Monocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
312	1000312	Tỷ lệ % Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26485-3	Monocytes/Leukocytes in Blood	Monocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
313	1000313	Tỷ lệ % nguyên bào lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	34922-5	Lymphoblasts/Leukocytes in Blood	Lymphoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
314	1000314	Tỷ lệ % tiền lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	30465-9	Prolymphocytes/Leukocytes in Blood	Prolymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
315	1000315	Tỷ lệ % tương bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	13047-6	Plasma cells/Leukocytes in Blood	Plasma cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
316	1000316	Tỷ lệ % tế bào tóc trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	35058-7	Hairy cells/Leukocytes in Blood	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
317	1000317	Tỷ lệ % tế bào Sezary trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	34919-1	Sezary cells/Leukocytes in Blood	Sezary cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
318	1000318	Tỷ lệ % nguyên bào mono trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	34923-3	Monoblasts/Leukocytes in Blood	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
319	1000319	Tỷ lệ % tiền mono trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	30466-7	Promonocytes/Leukocytes in Blood	Promonocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
320	1000320	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	18309-5	Nucleated erythrocytes/Leukocytes [Ratio] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated/Leukocytes	Ratio	Pt	Bld	Manual count	%
321	1000321	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	772-4	Nucleated erythrocytes [# /volume] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
322	1000322	Phát hiện hình thái tế bào máu	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	5909-7	Blood smear finding [Identifier] in Blood by Light microscopy	Blood smear finding	Prid	Pt	Bld	Microscopy.light	
323	1000323	Nhận xét thành phần tế bào trong máu bằng phương pháp thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	58445-8	Manual differential comment [Interpretation] in Blood Narrative	Manual differential comment	Imp	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
324	1000324	Số lượng hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.121	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	14196-0	Reticulocytes [# /volume] in Blood	Reticulocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
325	1000325	Tỷ lệ hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	17849-1	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Automated count	Reticulocytes/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
326	1000326	Thành phần tế bào trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	47286-0	Differential panel - Bone marrow	Differential panel	-	Pt	Bone mar		
327	1000327	Tỷ lệ tế bào blast trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11150-0	Blasts/cells in Bone marrow	Blasts/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
328	1000328	Tỷ lệ nguyên tủy bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11113-8	Myeloblasts/cells in Bone marrow by Manual count	Myeloblasts/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
329	1000329	Tỷ lệ tiền tủy bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11120-3	Promyelocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Promyelocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
330	1000330	Tỷ lệ hậu tủy bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11111-2	Metamyelocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Metamyelocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
331	1000331	Tỷ lệ bạch cầu đũa trung tính trong tủy xương bằng đếm thủ công		Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11103-9	Band form neutrophils/cells in Bone marrow by Manual count	Neutrophils.band form/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
332	1000332	Tỷ lệ bạch cầu trung tính trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11115-3	Neutrophils/cells in Bone marrow by Manual count	Neutrophils/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
333	1000333	Tỷ lệ bạch cầu ưa base trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11105-4	Basophils/cells in Bone marrow by Manual count	Basophils/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
334	1000334	Tỷ lệ tủy bào ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	50374-8	Myelocytes.eosinophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Myelocytes.eosinophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
335	1000335	Tỷ lệ hậu tủy bào ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74429-2	Metamyelocytes.eosinophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Metamyelocytes.eosinophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
336	1000336	Tỷ lệ bạch cầu đũa ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	50373-0	Eosinophils.band form/cells in Bone marrow by Manual count	Eosinophils.band form/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
337	1000337	Tỷ lệ bạch cầu ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11106-2	Eosinophils/cells in Bone marrow by Manual count	Eosinophils/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
338	1000338	Tỷ lệ tế bào tương bào chưa trưởng thành trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11117-9	Plasma cells immature/cells in Bone marrow by Manual count	Plasma cells.immature /Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
339	1000339	Tỷ lệ tế bào tương bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11118-7	Plasma cells/cells in Bone marrow by Manual count	Plasma cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
340	1000340	Tỷ lệ tiền nguyên hồng cầu trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	26033-1	Pronormoblasts/cells in Bone marrow	Pronormoblasts/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
341	1000341	Tỷ lệ nguyên hồng cầu ưa base trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11104-7	Normoblasts Basophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Normoblasts.basophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
342	1000342	Tỷ lệ nguyên hồng cầu đa sắc trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11119-5	Normoblasts Polychromatophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Normoblasts.p polychromatophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
343	1000343	Tỷ lệ nguyên hồng cầu ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11116-1	Normoblasts Orthochromic/cells in Bone marrow by Manual count	Normoblasts.orthochromic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
344	1000344	Tỷ lệ nguyên bào lympho trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	50724-4	Lymphoblasts/Leukocytes in Bone marrow by Manual count	Lymphoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
345	1000345	Tỷ lệ tiền lympho/ bạch cầu tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11121-1	Prolymphocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Prolymphocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
346	1000346	Tỷ lệ lympho trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11108-8	Lymphocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Lymphocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
347	1000347	Tỷ lệ lympho biến thể trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11107-0	Variant lymphocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Lymphocytes.variant/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
348	1000348	Tỷ lệ nguyên bào mono/ bạch cầu trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	50725-1	Monoblasts/Leukocytes in Bone marrow by Manual count	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
349	1000349	Tỷ lệ tiền mono trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11122-9	Promonocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Promonocytes /Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
350	1000350	Tỷ lệ tế bào monocyte trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11112-0	Monocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Monocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
351	1000351	Tỷ lệ M:E trong tủy xương (Dòng tủy/ dòng hồng cầu)	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11138-5	Myeloid cells/Erythroid cells [# Ratio] in Bone marrow	Myeloid cells/Erythroid cells	NRto	Pt	Bone mar		%
352	1000352	Tỷ lệ tế bào dòng tủy trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	40687-6	Myeloid cells/cells in Bone marrow by Manual count	Myeloid cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
353	1000353	Tỷ lệ tế bào dòng hồng cầu trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	40689-2	Erythroid cells/cells in Bone marrow by Manual count	Erythroid cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
354	1000354	Tỷ lệ tế bào tóc/ bạch cầu trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	42204-8	Hairy cells/Leukocytes in Bone marrow	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bone mar		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
355	1000355	Tỷ lệ tế bào Mast trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11109-6	Mast cells/cells in Bone marrow by Manual count	Mast cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
356	1000356	Tỷ lệ tế bào ác tính trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	44900-9	Malignant cells/cells in Bone marrow by Manual count	Malignant cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
357	1000357	Tỷ lệ tế bào khác trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	51581-7	Other cells/cells in Bone marrow	Other cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
358	1000358	Tỷ lệ nguyên hồng cầu khổng lồ trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	52127-8	Megaloblasts/cells in Bone marrow	Megaloblasts/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
359	1000359	Tỷ lệ đại thực bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	63552-4	Macrophages/cells in Bone marrow by Manual count	Macrophages/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
360	1000360	Số lượng mẫu tiểu cầu trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	98017-7	Megakaryocytes [# /volume] in Bone marrow by Manual count	Megakaryocytes	NCnc	Pt	Bone mar	Manual count	10*9/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
361	1000361	Mô tả tế bào tương bào trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74226-2	Plasma cells assessment in Bone marrow Narrative	Plasma cells assessment	Find	Pt	Bone mar		
362	1000362	Mô tả dòng tủy trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74228-8	Myelopoiesis assessment in Bone marrow Narrative	Myelopoiesis assessment	Find	Pt	Bone mar		
363	1000363	Mô tả dòng mẫu tiểu cầu trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74229-6	Megakaryopoiesis assessment in Bone marrow Narrative	Megakaryopoiesis assessment	Find	Pt	Bone mar		
364	1000364	Mô tả tế bào lympho trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74230-4	Lymphocytes assessment in Bone marrow Narrative	Lymphocytes assessment	Find	Pt	Bone mar		
365	1000365	Mô tả dòng hồng cầu trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74231-2	Erythropoiesis assessment in Bone marrow Narrative	Erythropoiesis assessment	Find	Pt	Bone mar		
366	1000366	Mô tả tế bào trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74232-0	Cellularity assessment in Bone marrow Narrative	Cellularity assessment	Find	Pt	Bone mar		
367	1000367	Mô tả tế bào blast trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74233-8	Blasts assessment in Bone marrow Narrative	Blasts assessment	Find	Pt	Bone mar		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
368	1000368	Tỷ lệ tủy bào trung tính trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74426-8	Myelocytes.neutrophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Myelocytes.neutrophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
369	1000369	Tỷ lệ mô bào trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74453-2	Histiocytes/cells in Bone marrow	Histiocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
370	1000370	Số lượng tế bào tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	38257-2	Cells Counted Total [#] in Bone marrow	Cells counted.total	Num	Pt	Bone mar		{#}
371	1000371	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	33721-2	Bone marrow Pathology biopsy report	Pathology biopsy report	Find	Pt	Bone mar		
372	1000372	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	31112-6	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Manual	Reticulocytes/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Manual	%
373	1000373	Tỷ lệ hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	17849-1	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Automated count	Reticulocytes/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
374	1000374	Mảnh vỡ hồng cầu	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	800-3	Schistocytes [Presence] in Blood by Light microscopy	Schistocytes	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	
375	1000375	Hồng cầu có chấm ưa bazơ	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	703-9	Basophilic stippling [Presence] in Blood by Light microscopy	Basophilic stippling	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	
376	1000376	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) (làn mỏng)	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	33271-8	Microscopic observation [Identifier] in Blood by Malaria thin smear	Observation	Prid	Pt	Bld	Malaria thin smear	
377	1000377	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) (giọt dày)	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	637-9	Plasmodium sp identified in Blood by Thick film	Plasmodium sp	Prid	Pt	Bld	Thick film	
378	1000378	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (tập trung hồng cầu nhiễm)	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	53556-7	Erythrocytes.Plasmodium sp infected/Erythrocytes in Blood	Erythrocytes.Plasmodium sp infected/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld		%
379	1000379	Tìm giun chỉ trong máu	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	40745-2	Filaria identified in Blood	Filaria	Prid	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
380	1000380	Máu lắng (bằng máy tự động)	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	4537-7	Erythrocyte sedimentation rate [Velocity] in Red Blood Cells by Westergren method	Sedimentation	Vel	Pt	RBC	Westergren	mm/h
381	1000381	Tìm tế bào Hargraves	22.144	Tìm tế bào Hargraves	13507-9	Lupus erythematosus cells [Presence] in Blood	Lupus erythematosus cells	PrThr	Pt	Bld		
382	1000382	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	10749-0	Collagen fibers.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Van Gieson stain	Collagen fibers.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Van Gieson stain	
383	1000383	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	50726-9	Reticulum cell/cells in Bone marrow by Gomori stain	Reticulum cell/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Gomori stain	%
384	1000384	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	74223-9	Immunohistochemical stains in Bone marrow Narrative	Immunohistochemical stains	Find	Pt	Bone mar		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
385	1000385	Nhuộm Sudan đen	22.148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)	11019-7	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Sudan black B stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Sudan black B stain	
386	1000386	Nhuộm Peroxidase (MPO)	22.148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)	13510-3	Microscopic observation [Identifier] in Bone marrow by Myeloperoxidase stain	Observation	Prid	Pt	Bone mar	Myeloperoxidase stain	
387	1000387	Nhuộm hồng cầu sắt (Perls)	22.148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)	13513-7	Iron.microscopic observation [Identifier] in Bone marrow by Potassium ferrocyanide stain	Iron.microscopic observation	Prid	Pt	Bone mar	Potassium ferrocyanide stain	
388	1000388	Nhuộm Periodic Acid Schiff (PAS)	22.148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)	9786-5	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Periodic acid-Schiff stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Periodic acid-Schiff stain	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
389	1000389	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu bằng kính hiển vi	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	24356-8	Urinalysis complete panel - Urine	Urinalysis complete panel	-	Pt	Urine		
390	1000390	Bạch cầu trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	20455-2	Leukocytes [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Leukocytes	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
391	1000391	Hồng cầu trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	32776-7	Erythrocytes [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Erythrocytes	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
392	1000392	Tế bào biểu mô không sừng hóa bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	53978-3	Epithelial cells.non-squamous [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Epithelial cells.non-squamous	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
393	1000393	Tế bào biểu mô sừng hóa bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	20453-7	Epithelial cells [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Epithelial cells	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
394	1000394	Vi khuẩn trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	25145-4	Bacteria [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Bacteria	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
395	1000395	Chất nhầy trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	8247-9	Mucus [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Mucus	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
396	1000396	Tinh trùng trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	8248-7	Spermatozoa [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Spermatozoa	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
397	1000397	Tinh thể Calcium oxalate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5774-5	Calcium oxalate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Calcium oxalate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
398	1000398	Tinh thể Triple phosphate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5814-9	Triple phosphate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Triple phosphate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
399	1000399	Tinh thể Calcium phosphate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5775-2	Calcium phosphate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Calcium phosphate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
400	1000400	Tinh thể Leucine bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5798-4	Leucine crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Leucine crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
401	1000401	Tinh thể Urate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5817-2	Urate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Urate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
402	1000402	Tinh thể Calcium carbonate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5773-7	Calcium carbonate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Calcium carbonate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
403	1000403	Tinh thể Cystine bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5784-4	Cystine crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Cystine crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
404	1000404	Tinh thể Tyrosine bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5815-6	Tyrosine crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Tyrosine crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
405	1000405	Trụ hạt trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	25160-3	Granular casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Granular casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
406	1000406	Trụ mỡ trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	25159-5	Fatty casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Fatty casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
407	1000407	Trụ hồng cầu trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	33804-6	RBC casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Erythrocyte casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
408	1000408	Trụ bạch cầu trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	33825-1	WBC casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Leukocyte casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
409	1000409	Trụ tế bào biểu mô trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	25157-9	Epithelial casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Epithelial casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
410	1000410	Trụ sáp trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	33862-4	Waxy casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Waxy casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
411	1000411	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (máy tự động)	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	50564-4	Urinalysis panel - Urine by Automated	Urinalysis panel	-	Pt	Urine	Automated	
412	1000412	Bạch cầu trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51487-7	Leukocytes [# /volume] in Urine by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
413	1000413	Hồng cầu trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	798-9	Erythrocytes [# /volume] in Urine by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
414	1000414	Tế bào biểu mô không sừng hóa bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51485-1	Epithelial cells.non-squamous [# /volume] in Urine by Automated count	Epithelial cells.non-squamous	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
415	1000415	Tế bào biểu mô sừng hóa bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51486-9	Epithelial cells.squamous [# /volume] in Urine by Automated count	Epithelial cells.squamous	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
416	1000416	Chất nhầy trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51478-6	Mucus [# /volume] in Urine by Automated count	Mucus	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
417	1000417	Tinh trùng trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51479-4	Spermatozoa [# /volume] in Urine by Automated count	Spermatozoa	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
418	1000418	Vi khuẩn trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51480-2	Bacteria [# /volume] in Urine by Automated count	Bacteria	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
419	1000419	Trụ sáp trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	41868-1	Waxy casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Waxy casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
420	1000420	Trụ hạt trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53282-0	Granular casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Granular casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
421	1000421	Trụ hồng cầu trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53285-3	RBC casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Erythrocyte casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
422	1000422	Trụ bạch cầu trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53286-1	WBC casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Leukocyte casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
423	1000423	Trụ tế bào biểu mô trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53287-9	Epithelial casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Epithelial casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
424	1000424	Trụ mỡ trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53288-7	Fatty casts [# /volume] in Urine by Computer assisted method	Fatty casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
425	1000425	Tinh thể Calcium oxalate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53296-0	Calcium oxalate crystals [# /volume] in Urine by Computer assisted method	Calcium oxalate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
426	1000426	Tinh thể Triple phosphate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53298-6	Triple phosphate crystals [# /volume] in Urine by Computer assisted method	Triple phosphate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
427	1000427	Tinh thể Calcium phosphate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53299-4	Calcium phosphate crystals [# /volume] in Urine by Computer assisted method	Calcium phosphate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
428	1000428	Tinh thể Leucine bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53300-0	Leucine crystals [# /volume] in Urine by Computer assisted method	Leucine crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
429	1000429	Tinh thể Urate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53301-8	Urate crystals [# /volume] in Urine by Computer assisted method	Urate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
430	1000430	Tinh thể Calcium carbonate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53302-6	Calcium carbonate crystals [# /volume] in Urine by Computer assisted method	Calcium carbonate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
431	1000431	Tinh thể Cystine bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53303-4	Cystine crystals [# /volume] in Urine by Computer assisted method	Cystine crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
432	1000432	Tinh thể Tyrosine bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53304-2	Tyrosine crystals [# /volume] in Urine by Computer assisted method	Tyrosine crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
433	1000433	Cặn Addis (Bạch cầu)	22.151	Cặn Addis	59829-2	Leukocytes in 3 hour Urine sediment by Light microscopy	Leukocytes	NRat	3H	Urine sed	Microscopy.light	{WBC}/min
434	1000434	Cặn Addis (Hồng cầu)	22.151	Cặn Addis	59830-0	Erythrocytes in 3 hour Urine sediment by Light microscopy	Erythrocytes	NRat	3H	Urine sed	Microscopy.light	/min
435	1000435	Số lượng bạch cầu trong dịch bằng phương pháp thủ công	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	6743-9	Leukocytes [# /volume] in Body fluid by Manual count	Leukocytes	NCnc	Pt	Body fld	Manual count	/uL
436	1000436	Số lượng hồng cầu trong dịch bằng phương pháp thủ công		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	6741-3	Erythrocytes [# /volume] in Body fluid by Manual count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Body fld	Manual count	/uL
437	1000437	Thành phần bạch cầu trong dịch	22.157	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	29580-8	Differential panel - Body fluid	Differential panel	-	Pt	Body fld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
438	1000438	Tên loại dịch	22.158	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	14725-6	[Type] of Body fluid	Fluid	Type	Pt	Body fld		
439	1000439	Màu sắc dịch	22.159	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	6824-7	Color of Body fluid	Observation	Color	Pt	Body fld		
440	1000440	Tính chất dịch	22.160	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	20513-8	Turbidity [Presence] of Body fluid Qualitative	Turbidity	PrThr	Pt	Body fld		
441	1000441	Số lượng bạch cầu trong dịch bằng máy tự động	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	57845-0	Leukocytes [# /volume] in Body fluid by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Body fld	Automated count	10*3/uL
442	1000442	Số lượng hồng cầu trong dịch bằng máy tự động		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	23860-0	Erythrocytes [# /volume] in Body fluid by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Body fld	Automated count	10*3/uL
443	1000443	Thành phần bạch cầu trong dịch	22.157	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	29580-8	Differential panel - Body fluid	Differential panel	-	Pt	Body fld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
444	1000444	Tên loại dịch	22.158	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	14725-6	[Type] of Body fluid	Fluid	Type	Pt	Body fld		
445	1000445	Màu sắc dịch	22.159	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	6824-7	Color of Body fluid	Observation	Color	Pt	Body fld		
446	1000446	Tính chất dịch	22.160	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	20513-8	Turbidity [Presence] of Body fluid Qualitative	Turbidity	PrThr	Pt	Body fld		
447	1000447	Đếm và phân loại tế bào trong dịch cơ thể	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	34557-9	Cell count and Differential panel - Body fluid	Cell count & Differential panel	-	Pt	Body fld		
448	1000448	Số lượng bạch cầu trong dịch	22.155	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	26466-3	Leukocytes [# /volume] in Body fluid	Leukocytes	NCnc	Pt	Body fld		10*3/uL
449	1000449	Số lượng hồng cầu trong dịch	22.156	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	26455-6	Erythrocytes [# /volume] in Body fluid	Erythrocytes	NCnc	Pt	Body fld		10*3/uL
450	1000450	Thành phần bạch cầu trong dịch	22.157	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	29580-8	Differential panel - Body fluid	Differential panel	-	Pt	Body fld		
451	1000451	Tên loại dịch	22.158	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	14725-6	[Type] of Body fluid	Fluid	Type	Pt	Body fld		
452	1000452	Màu sắc dịch	22.159	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	6824-7	Color of Body fluid	Observation	Color	Pt	Body fld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
453	1000453	Tính chất dịch	22.160	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	20513-8	Turbidity [Presence] of Body fluid Qualitative	Turbidity	PrThr	Pt	Body fld		
454	1000454	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	4545-0	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Centrifugation	Erythrocyte/S pecimen Volume	VFr	Pt	Bld	Spun	%
455	1000455	Số lượng tiểu cầu bằng máy đếm tự động	22.162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	777-3	Platelets [# /volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automate d count	10*3/uL
456	1000456	Sự có mặt tiểu cầu trong máu bằng kính hiển vi quang học	22.162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	9317-9	Platelet adequacy [Presence] in Blood by Light microscopy	Platelets	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	
457	1000457	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	778-1	Platelets [# /volume] in Blood by Manual count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
458	1000458	Sự có mặt tiểu cầu trong máu bằng kính hiển vi quang học		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	9317-9	Platelet adequacy [Presence] in Blood by Light microscopy	Platelets	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
459	1000459	Số lượng tiểu cầu trong máu bằng máy đếm tự động	22.164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	778-1	Platelets [# /volume] in Blood by Manual count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
460	1000460	Sự có mặt tiểu cầu trong máu bằng kính hiển vi quang học		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	9317-9	Platelet adequacy [Presence] in Blood by Light microscopy	Platelets	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	
461	1000461	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	31187-8	Microscopic observation [Identifier] in Lymph node fine needle aspirate by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Lymph node.FNA	Cyto stain	
462	1000462	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	22.168	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	66112-4	Lymph node Pathology biopsy report	Pathology biopsy report	Find	Pt	Lymph node		
463	1000463	Đo đường kính hồng cầu	22.171	Đo đường kính hồng cầu	784-9	Erythrocyte mean corpuscular diameter [Length] by Automated count	Erythrocyte mean corpuscular diameter	Len	Pt	RBC	Automated count	um

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
464	1000464	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)	22.179	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
465	1000465	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)	22.178	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
466	1000466	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.180	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
467	1000467	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.181	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
468	1000468	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.182	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
469	1000469	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.183	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
470	1000470	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
471	1000471	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
472	1000472	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.186	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
473	1000473	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.187	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
474	1000474	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.188	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
475	1000475	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.189	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
476	1000476	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.190	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
477	1000477	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.191	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
478	1000478	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.192	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
479	1000479	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.193	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
480	1000480	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.194	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
481	1000481	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.195	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
482	1000482	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.196	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
483	1000483	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.197	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
484	1000484	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.198	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
485	1000485	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.199	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
486	1000486	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.200	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
487	1000487	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.201	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
488	1000488	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
489	1000489	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
490	1000490	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.210	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
491	1000491	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.211	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
492	1000492	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.212	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
493	1000493	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.213	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
494	1000494	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
495	1000495	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
496	1000496	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.216	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
497	1000497	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.217	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
498	1000498	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.218	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
499	1000499	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.219	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
500	1000500	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.220	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
501	1000501	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.221	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
502	1000502	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.222	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
503	1000503	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	22.223	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	1291-4	P1 Ag [Presence] on Red Blood Cells	P1 Ag	PrThr	Pt	RBC		
504	1000504	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.224	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1291-4	P1 Ag [Presence] on Red Blood Cells	P1 Ag	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
505	1000505	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.225	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1291-4	P1 Ag [Presence] on Red Blood Cells	P1 Ag	PrThr	Pt	RBC		
506	1000506	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
507	1000507	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.227	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
508	1000508	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
509	1000509	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
510	1000510	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.230	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
511	1000511	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
512	1000512	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
513	1000513	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.233	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
514	1000514	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
515	1000515	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
516	1000516	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.236	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
517	1000517	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
518	1000518	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.238	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
519	1000519	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.239	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
520	1000520	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.240	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
521	1000521	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật ống nghiệm)	22.253	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật ống nghiệm)	1341-7	Xg sup(a) Ag [Presence] on Red Blood Cells	X little g super little a Ag	PrThr	Pt	RBC		
522	1000522	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.254	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1341-7	Xg sup(a) Ag [Presence] on Red Blood Cells	X little g super little a Ag	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
523	1000523	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.255	Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1341-7	Xg sup(a) Ag [Presence] on Red Blood Cells	X little g super little a Ag	PrThr	Pt	RBC		
524	1000524	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	14575-5	Blood group antibody investigation [Interpretation] in Plasma or RBC	Blood group antibody investigation	Imp	Pt	Plas/R BC		
525	1000525	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	14575-5	Blood group antibody investigation [Interpretation] in Plasma or RBC	Blood group antibody investigation	Imp	Pt	Plas/R BC		
526	1000526	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	14575-5	Blood group antibody investigation [Interpretation] in Plasma or RBC	Blood group antibody investigation	Imp	Pt	Plas/R BC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
527	1000527	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	75263-4	Blood group antibody screen [Presence] in Serum or Plasma by GEL	Blood group antibody	PrThr	Pt	Ser/Plas	Blood group antibody screen.GEL	
528	1000528	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	75263-4	Blood group antibody screen [Presence] in Serum or Plasma by GEL	Blood group antibody	PrThr	Pt	Ser/Plas	Blood group antibody screen.GEL	
529	1000529	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	50401-9	Blood group antibody titered [Identifier] in Serum or Plasma	Blood group antibody titered	Prid	Pt	Ser/Plas		
530	1000530	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật ống nghiệm)	22.265	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật ống nghiệm)	50401-9	Blood group antibody titered [Identifier] in Serum or Plasma	Blood group antibody titered	Prid	Pt	Ser/Plas		
531	1000531	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.277	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
532	1000532	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.278	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
533	1000533	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
534	1000534	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
535	1000535	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
536	1000536	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
537	1000537	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		
538	1000538	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
539	1000539	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		
540	1000540	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		
541	1000541	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	972-0	Weak D Ag [Presence] on Red Blood Cells	Weak D Ag	PrThr	Pt	RBC		
542	1000542	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	972-0	Weak D Ag [Presence] on Red Blood Cells	Weak D Ag	PrThr	Pt	RBC		
543	1000543	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55775-1	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
544	1000544	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55776-9	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
545	1000545	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55777-7	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
546	1000546	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	56471-6	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
547	1000547	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55774-4	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
548	1000548	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55775-1	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
549	1000549	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55776-9	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
550	1000550	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55777-7	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
552	1000551	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	56471-6	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
553	1000552	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55774-4	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
554	1000553	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55775-1	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
554	1000554	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55776-9	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
555	1000555	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55777-7	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
556	1000556	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	56471-6	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
557	1000557	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55774-4	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
558	1000558	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1007-4	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	RBC		
559	1000559	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1007-4	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	RBC		
560	1000560	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	1007-4	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	RBC		
561	1000561	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	1007-4	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
562	1000562	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1008-2	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] in Serum or Plasma	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	Ser/Plas		
563	1000563	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1008-2	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] in Serum or Plasma	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	Ser/Plas		
564	1000564	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	1008-2	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] in Serum or Plasma	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	Ser/Plas		
565	1000565	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	1008-2	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] in Serum or Plasma	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	Ser/Plas		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
566	1000566	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92481-1	Sc2 Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	S little c 2 Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
567	1000567	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92482-9	Sc1 Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	S little c 1 Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
568	1000568	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92483-7	S Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	S Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
569	1000569	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92484-5	N Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	N Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
570	1000570	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92485-2	M Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	M Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
571	1000571	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92488-6	little s Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	little s Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
572	1000572	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92489-4	little k Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	little k Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
573	1000573	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92490-2	little e Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	little e Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
574	1000574	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92491-0	little c Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	little c Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
575	1000575	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92492-8	Lu sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	L little u super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
576	1000576	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92493-6	Lu sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	L little u super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
577	1000577	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92494-4	Kp sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	K little p super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
578	1000578	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92495-1	Kp sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	K little p super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
579	1000579	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92496-9	K Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	K Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
580	1000580	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92497-7	Js sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little s super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
581	1000581	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92498-5	Js sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little s super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
582	1000582	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92499-3	Jo sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little o super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
583	1000583	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92500-8	Jk sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little k super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
584	1000584	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92501-6	Jk sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little k super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
585	1000585	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92503-2	Hy Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	H little y Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
586	1000586	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92504-0	Fy sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	F little y super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
587	1000587	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92505-7	Fy sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	F little y super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
588	1000588	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92506-5	E Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	E Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
589	1000589	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92507-3	Do sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	D little o super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
590	1000590	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92508-1	Do sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	D little o super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
591	1000591	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92509-9	Di sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	D little i super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
592	1000592	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92510-7	Di sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	D little i super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
593	1000593	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92511-5	Co sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	C little o super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
594	1000594	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92512-3	Co sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	C little o super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
595	1000595	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92513-1	C Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	C Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
596	1000596	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	43231-0	Histone Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Histone Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
597	1000597	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	26975-3	SCL-70 extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	SCL-70 extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
598	1000598	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	5348-8	SCL-70 extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	SCL-70 extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
599	1000599	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang định lượng	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	17032-4	Jo-1 extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunofluorescence	Jo-1 extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IF	[arb'U]/mL
600	1000600	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	5234-0	Jo-1 extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Jo-1 extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
601	1000601	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	11090-8	Smith extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum	Smith extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
602	1000602	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	5356-1	Smith extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Smith extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
603	1000603	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	33569-5	Sjogrens syndrome-A extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Sjogrens syndrome-A extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
604	1000604	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	5351-2	Sjogrens syndrome-A extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Sjogrens syndrome-A extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
605	1000605	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	45142-7	Sjogrens syndrome-B extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Sjogrens syndrome-B extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
606	1000606	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	5353-8	Sjogrens syndrome-B extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Sjogrens syndrome-B extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
607	1000607	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.323	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA	5047-6	Nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[IU]/mL
608	1000608	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.324	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA	29374-6	Ribonucleoprotein extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum	Ribonucleoprotein extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]
609	1000609	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.324	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA	5301-7	Ribonucleoprotein extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Ribonucleoprotein extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
610	1000610	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	58465-6	DNA double strand IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	DNA double strand Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
611	1000611	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	33799-8	DNA double strand IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	DNA double strand Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[IU]/mL
612	1000612	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	47383-5	Nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
613	1000613	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang định tính	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	5131-8	DNA double strand Ab [Presence] in Serum by Immunofluorescence	DNA double strand Ab	PrThr	Pt	Ser	IF	
614	1000614	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang định lượng	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	54910-5	DNA double strand Ab [Units/volume] in Serum by Immunofluorescence	DNA double strand Ab	ACnc	Pt	Ser	IF	[arb'U]/mL
615	1000615	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang định tính	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	42254-3	Nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunofluorescence	Nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IF	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
616	1000616	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang định lượng	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	5048-4	Nuclear Ab [Titer] in Serum by Immunofluorescence	Nuclear Ab	Tit	Pt	Ser	IF	{titer}
617	1000617	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp trong máu bằng kỹ thuật tế bào dòng chảy	22.358	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	29497-5	Platelet associated IgG Ab [Presence] in Blood by Flow cytometry (FC)	Platelet associated Ab.IgG	PrThr	Pt	Bld	Flow cytometry	
618	1000618	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp trong huyết thanh bằng kỹ thuật tế bào dòng chảy	22.359	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	6927-8	Platelet IgG Ab [Presence] in Serum by Flow cytometry (FC)	Platelet Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	Flow cytometry	
619	1000619	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	22,33	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	26028-1	HLA-B27 [Presence] by Flow cytometry (FC)	HLA-B27	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Flow cytometry	
620	1000620	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	33023-3	CD34 cells/cells in Blood from Blood product unit	Cells.CD34/Cells	NFr	Pt	Bld^BPU		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
621	1000621	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	33030-8	CD34 cells [# /volume] in Blood from Blood product unit	Cells.CD34	NCnc	Pt	Bld^B PU		/uL
622	1000622	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	80698-4	Viable CD34 cells/CD34 cells in Hematopoietic progenitor cells from Blood product unit	Viable CD34 cells/Cells.CD34	NFr	Pt	Hematopoietic progenitor cells^BPU		%
623	1000623	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	73808-8	B cell+T cell crossmatch [Interpretation] Qualitative by Flow cytometry (FC)	B cell+T cell crossmatch	Imp	Pt	Ser+Bld	Flow cytometry	
624	1000624	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	65759-3	T-cell subsets CD4 and CD8 panel - Blood	T-cell subsets CD4 & CD8 panel	-	Pt	Bld		
625	1000625	Biểu hiện CD55 trên bạch cầu trong máu	22,343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	49599-4	CD55 Granulocytes [Presence] in Blood	Granulocytes. CD55	PrThr	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
626	1000626	Biểu hiện CD55 trên hồng cầu trong máu	22,344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	26615-5	CD55 RBC [Presence] in Blood	Erythrocytes. CD55	PrThr	Pt	Bld		
627	1000627	Biểu hiện CD59 trên hồng cầu trong máu	22,344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	26616-3	CD59 RBC [Presence] in Blood	Erythrocytes. CD59	PrThr	Pt	Bld		
628	1000628	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	22,346	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	35468-8	FLAER cells [Presence] in Blood	Cells.FLAER	PrThr	Pt	Bld		
629	1000629	Điện di miễn dịch nước tiểu	22.350	Điện di miễn dịch nước tiểu	13440-3	Immunofixation for Urine	Interpretation	Imp	Pt	Urine	Immunofixation	
630	1000630	Điện di miễn dịch huyết thanh	22,351	Điện di miễn dịch huyết thanh	13169-8	Immunoelectrophoresis for Serum or Plasma	Interpretation	Imp	Pt	Ser/Plas	Immunoelectrophoresis	
631	1000631	Điện di huyết sắc tố	22.352	Điện di huyết sắc tố	43113-0	Hemoglobin electrophoresis panel in Blood	Hemoglobin panel	-	Pt	Bld	Electrophoresis	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
632	1000632	Điện di protein huyết thanh	22,353	Điện di protein huyết thanh	24351-9	Protein electrophoresis panel - Serum or Plasma	Protein fractions panel	-	Pt	Ser/Plas		
633	1000633	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)	22,355	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)	53759-7	Natural killer cell panel - Blood by Flow cytometry (FC)	Natural killer cell panel	-	Pt	Bld	Flow cytometry	
634	1000634	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	29497-5	Platelet associated IgG Ab [Presence] in Blood by Flow cytometry (FC)	Platelet associated Ab.IgG	PrThr	Pt	Bld	Flow cytometry	
635	1000635	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	6927-8	Platelet IgG Ab [Presence] in Serum by Flow cytometry (FC)	Platelet Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	Flow cytometry	
636	1000636	Định typ HLA-A độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.360	Định typ HLA-A độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	Low resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
637	1000637	Định typ HLA-B độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.361	Định typ HLA-B độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Ti ss	Low resolution	
638	1000638	Định typ HLA-C độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.362	Định typ HLA-C độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Ti ss	Low resolution	
639	1000639	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.363	Định typ HLA-DR độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Ti ss	Low resolution	
640	1000640	Định typ HLA-DQ độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.364	Định typ HLA-DQ độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Ti ss	Low resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
641	1000641	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)	22.365	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)	98000-3	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by High resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
642	1000642	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	97564-9	Nuclear antibody panel - Serum	Nuclear antibody panel	-	Pt	Ser		
643	1000643	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	22.370	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	97564-9	Nuclear antibody panel - Serum	Nuclear antibody panel	-	Pt	Ser		
644	1000644	Xét nghiệm panel viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	22.371	Xét nghiệm panel viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	94700-2	Liver diseases autoimmune Ab panel - Serum or Plasma	Liver diseases autoimmune Ab panel	-	Pt	Ser/Plas		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
645	1000645	Xét nghiệm panel viêm dạ dày - ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày - ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	22.374	Xét nghiệm panel viêm dạ dày - ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày - ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	97557-3	Gastrointestinal dysmotility autoimmune Ab panel - Serum	Gastrointestinal dysmotility autoimmune Ab panel	-	Pt	Ser		
646	1000646	Kháng thể kháng phospholipid IgG định tính trong huyết thanh	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	20428-9	Phospholipid IgG Ab [Presence] in Serum	Phospholipid Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser		
647	1000647	Kháng thể kháng phospholipid IgM định tính trong huyết thanh	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	20429-7	Phospholipid IgM Ab [Presence] in Serum	Phospholipid Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser		
648	1000648	Kháng thể kháng phospholipid IgM định tính trong huyết thanh	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	20429-7	Phospholipid IgM Ab [Presence] in Serum	Phospholipid Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
649	1000649	Kháng thể kháng phospholipid IgG định lượng trong huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	3286-2	Phospholipid IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Phospholipid Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
650	1000650	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	22,376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	32759-3	Myeloperoxidase cells/cells in Specimen	Cells.myelope roxidase/Cells	NFr	Pt	XXX		%
651	1000651	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)	22,378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)	29776-2	Microscopic observation [Identifier] in Blood by Brilliant cresyl blue	Observation	Prid	Pt	Bld	Brilliant cresyl blue	
652	1000652	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	50659-2	Chromosome analysis.interphase [Interpretation] in Bone marrow by FISH Narrative	Chromosome analysis.interp hase	Imp	Pt	Bone mar	FISH	
653	1000653	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	33893-9	Karyotype [Identifier] in Bone marrow Nominal	Karyotype	Prid	Pt	Bone mar		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
654	1000654	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	29770-5	Karyotype [Identifier] in Blood or Tissue Nominal	Karyotype	Prid	Pt	Bld/Tiss		
655	1000655	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	21672-1	F8 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	F8 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
656	1000656	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	33773-3	Karyotype [Identifier] in Amniotic fluid Nominal	Karyotype	Prid	Pt	Amnio fld		
657	1000657	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)	22.386	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)	57317-0	Chromosome 13+18+21+X+Y aneuploidy in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by FISH Nominal	Chromosome 13+18+21+X+Y aneuploidy	Find	Pt	Amnio fld/CVS	FISH	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
658	1000658	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	51867-0	t(9;22)(q34.1;q11)(ABL1,BCR) fusion transcript in Blood or Tissue by FISH	t(9;22)(q34.1;q11)(ABL1,BCR) fusion transcript	Find	Pt	Bld/Tiss	FISH	
659	1000659	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	22.389	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	44617-9	PWS gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	PWS gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
660	1000660	FISH chẩn đoán hội chứng Di George	22.390	FISH chẩn đoán hội chứng Di George	104198-7	Immunoglobulin lambda light chain gene 22q11.22 rearrangement in Specimen by FISH	Immunoglobulin lambda light chain gene 22q11.22 rearrangement	Find	Pt	XXX	FISH	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
661	1000661	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	21815-6	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
662	1000662	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	77030-5	t(1;19)(q23.3;p13.3)(PBX1,TCF3) fusion transcript in Blood or Tissue by FISH	t(1;19)(q23.3;p13.3)(PBX1,TCF3) fusion transcript	Find	Pt	Bld/Tiss	FISH	
663	1000663	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	77040-4	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript in Blood or Tissue by FISH	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript	Find	Pt	Bld/Tiss	FISH	
664	1000664	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	77031-3	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript in Blood or Tissue by FISH	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript	Find	Pt	Bld/Tiss	FISH	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
665	1000665	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	22.395	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	57310-5	SRY gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	SRY gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
666	1000666	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)	22.397	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)	41053-0	SMN1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	SMN1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
667	1000667	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons	22.399	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons	21247-2	DMD gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	DMD gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
668	1000668	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	22.402	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	75385-5	DMD gene deletion and duplication mutation analysis in Blood or Tissue by MLPA	DMD gene deletion+duplication	Find	Pt	Bld/Tiss	MLPA	
669	1000669	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	22.403	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	75383-0	DMD gene deletion and duplication mutation analysis in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by MLPA	DMD gene deletion+duplication	Find	Pt	Amnio fld/CVS	MLPA	
670	1000670	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	79401-6	HBB gene full mutation analysis [Identifier] in Blood or Tissue by Sequencing	HBB gene full mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Sequencing	
671	1000671	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	90925-9	HBB gene full mutation analysis in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by Sequencing	HBB gene full mutation analysis	Find	Pt	Amnio fld/CVS	Sequencing	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
672	1000672	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	22.408	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	30005-3	CYP21A2 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	CYP21A2 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
673	1000673	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	22.409	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	48781-9	CYP21A2 gene mutations found [Identifier] in Amniotic fluid by Molecular genetics method Nominal	CYP21A2 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Amniofld	Molgen	
674	1000674	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	22.410	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	94197-1	CYP21A2 gene deletion+duplication and full mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	CYP21A2 gene deletion+duplication & full mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
675	1000675	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	41068-8	PRF1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	PRF1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
676	1000676	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	41067-0	PRF1 gene mutations found [Identifier] in Amniotic fluid by Molecular genetics method Nominal	PRF1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Amniofld	Molgen	
677	1000677	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP	22.415	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP	35742-6	SH2D1A gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	SH2D1A gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
678	1000678	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin	22.417	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin	61107-9	SLC25A13 gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	SLC25A13 gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
679	1000679	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) b2a2	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	49490-6	BCR-ABL1 b2a2 fusion protein [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	BCR-ABL1 b2a2 fusion protein	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
680	1000680	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) b3a2		PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	49491-4	BCR-ABL1 b3a2 fusion protein [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	BCR-ABL1 b3a2 fusion protein	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
681	1000681	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	55149-9	BCR-ABL1 e1a2 fusion protein [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	BCR-ABL1 e1a2 fusion protein	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
682	1000682	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	104479-1	Cells.recipient derived/Cells in Blood or Tissue by Molecular genetics method --post stem cell transplant	Cells.recipient derived/Cells^ post stem cell transplantation	NFr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	%
683	1000683	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	72103-5	Acute and chronic leukemia fusion transcript panel - Blood or Tissue by Molecular genetics method	Acute & chronic leukemia fusion transcript panel	-	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
684	1000684	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	43399-5	JAK2 gene p.Val617Phe [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	JAK2 gene.p.Val617 Phe	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
685	1000685	Xét nghiệm giải trình tự gene	22.427	Xét nghiệm giải trình tự gene	48017-8	Sequencing methodology panel - Blood or Tissue by Molecular genetics method	Sequencing methodology panel	-	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
686	1000686	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	22.428	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	105880-9	Cytomegalovirus DNA [Units/volume] in Serum or Plasma	Cytomegalovirus DNA	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
687	1000687	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	82342-7	F8 gene intron 1 inversion targeted mutation analysis in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by Molecular genetics method	F8 gene intron 1 inversion targeted mutation analysis	Find	Pt	Amniofld/CVS	Molgen	
688	1000688	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	91679-1	F8 gene intron 22 inversion targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	F8 gene intron 22 inversion targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
689	1000689	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	91680-9	F8 gene intron 22 inversion targeted mutation analysis in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by Molecular genetics method	F8 gene intron 22 inversion targeted mutation analysis	Find	Pt	Amnio fld/CV S	Molgen	
690	1000690	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	21819-8	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
691	1000691	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	75013-3	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript	PrThr	Pt	Bone mar	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
692	1000692	Xác định gen CBFβ/MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	70291-0	inv(16)(p13.1;q22.1)(MYH11,CBFB) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	inv(16)(p13.1;q22.1)(MYH11,CBFB) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
693	1000693	Xác định gen CBFβ/MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	70291-0	inv(16)(p13.1;q22.1)(MYH11,CBFB) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	inv(16)(p13.1;q22.1)(MYH11,CBFB) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
694	1000694	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	21551-7	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
695	1000695	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	22.434	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	75011-7	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript	PrThr	Pt	Bone mar	Molgen	
696	1000696	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	21806-5	t(12;21)(p13;q22.3)(ETV6,RUNX1) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(12;21)(p13;q22.3)(ETV6,RUNX1) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
697	1000697	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	48821-3	t(12;21)(p13;q22.3)(ETV6,RUNX1) fusion transcript [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	t(12;21)(p13;q22.3)(ETV6,RUNX1) fusion transcript	Arb	Pt	Bone mar	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
698	1000698	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	21800-8	t(1;19)(q23.3;p13.3)(PBX1,TCF3) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(1;19)(q23.3;p13.3)(PBX1,TCF3) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
699	1000699	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	21815-6	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
700	1000700	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	75012-5	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript	PrThr	Pt	Bone mar	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
701	1000701	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	54448-6	NPM1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	NPM1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
702	1000702	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	75034-9	NPM1 gene mutations found [Identifier] in Bone marrow by Molecular genetics method Nominal	NPM1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bone mar	Molgen	
703	1000703	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	79210-1	FLT3 gene internal tandem duplication [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	FLT3 gene internal tandem duplication	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
704	1000704	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	85100-6	FLT3 gene internal tandem duplication [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	FLT3 gene internal tandem duplication	PrThr	Pt	Bone mar	Molgen	
705	1000705	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử	22.440	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử	26043-0	HLA-B27 [Presence] by NAA with probe detection	HLA-B27	PrThr	Pt	Bld/Ti ss	Probe.am p.tar	
706	1000706	Xét nghiệm HLA-B27 định tính	22.440	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử	4821-5	HLA-B27 [Presence]	HLA-B27	PrThr	Pt	Bld/Ti ss		
707	1000707	Xác định gen IGH-MMSET (chuyển đoạn t(4;14)) bằng kỹ thuật PCR	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	72726-3	t(4;14)(p16;q32)(F GFR3,IGH) fusion transcript [Identifier] in Blood or Tissue by FISH Nominal	t(4;14)(p16;q32)(FGFR3,IGH) fusion transcript	Prid	Pt	Bld/Ti ss	FISH	
708	1000708	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	95550-0	ABL1 gene c.944C>T [Presence] in Blood or Marrow by Molecular genetics method	ABL1 gene.c.944C>T	PrThr	Pt	Bld/B one mar	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
709	1000709	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gene expression profiling)	22.445	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gene expression profiling)	62343-9	Chromosome analysis copy number change panel by Microarray	Chromosome analysis copy number change panel	-	Pt	Bld/Ti ss	Microarray	
710	1000710	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α hoặc 22 β -Thalassemia)	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	21687-9	HBA1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	HBA1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
711	1000711	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α hoặc 22 β -Thalassemia)	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	21689-5	HBB gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	HBB gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
712	1000712	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α hoặc 22 β -Thalassemia)	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	77627-8	HBB gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Sequencing Nominal	HBB gene full mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Sequencing	
713	1000713	Xét nghiệm gen phát hiện các allele phổ biến của HLA B27	22.447	Xét nghiệm gen phát hiện các allele phổ biến của HLA B27	13911-3	HLA-B27 related Ag [Presence]	HLA-B27 related Ag	PrThr	Pt	Bld/Ti ss		
714	1000714	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	73977-1	Cancer related multigene analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	Cancer related multigene analysis	Find	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
715	1000715	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt	22.450	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt	21697-8	HFE gene mutations tested for in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	HFE gene mutations tested for	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
716	1000716	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối	22.451	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối	105336-2	Hereditary thrombosis disorders multigene analysis in Blood by Molecular genetics method	Hereditary thrombosis disorders multigene analysis	Find	Pt	Bld	Molgen	
717	1000717	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	22.453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	36922-3	TPMT gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	TPMT gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
718	1000718	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	22.453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	41048-0	TPMT gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	TPMT gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
719	1000719	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	22.453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	80738-8	TPMT gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Sequencing Nominal	TPMT gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Sequencing	
720	1000720	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	22.453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	93193-1	TPMT gene and NUDT15 gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	TPMT gene & NUDT15 gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
721	1000721	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin	22.454	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin	50722-8	VKORC1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	VKORC1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
722	1000722	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin	22.454	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin	72512-7	VKORC1 gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	VKORC1 gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
723	1000723	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	49223-1	Colony count [# /volume] in Specimen by Visual count	Colony count	NCnc	Pt	XXX	VC	/mL
724	1000724	Định lượng kháng nguyên antithrombin/antithrombin III trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.565	Định lượng kháng nguyên antithrombin/antithrombin III (AT antigen/ATIII antigen)	27812-7	Antithrombin Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Antithrombin Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
725	1000725	Định lượng hoạt tính antithrombin/ATIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp chromogenic	22.566	Định lượng hoạt tính antithrombin/antithrombin III (AT activity/ATIII activity)	27811-9	Antithrombin actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Antithrombin actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
726	1000726	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	17467-2	Plasminogen activator inhibitor 2 Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Plasminogen activator inhibitor 2 Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
727	1000727	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (vWF:Ag) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	22.569	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willerbrand (vWF:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	6012-9	von Willebrand factor (vWf) Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[IU]/mL
728	1000728	Định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	48067-3	Fibrin D-dimer [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay.FEU	Fibrin D-dimer	MCnc	Pt	PPP	IA.FEU	ug/mL{F EU}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
729	1000729	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung	22.572	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung	33525-7	Thrombin time.factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --immediately after addition of normal plasma	Coagulation thrombin induced.factor substitution^i mmediately after addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s
730	1000730	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp miễn dịch	22.577	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	44448-9	Beta 2 glycoprotein 1 IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Beta 2 glycoprotein 1 Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Pl as	IA	[arb'U]/ mL
731	1000731	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp miễn dịch	22.578	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	44449-7	Beta 2 glycoprotein 1 IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Beta 2 glycoprotein 1 Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Pl as	IA	[arb'U]/ mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
732	1000732	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG (aCL) trong huyết thanh/huyết tương	22.580	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	3181-5	Cardiolipin IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Cardiolipin Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[GPL'U]
733	1000733	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM (aCL) trong huyết thanh/huyết tương	22.579	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	3182-3	Cardiolipin IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Cardiolipin Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[MPL'U]
734	1000734	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand bằng phương pháp miễn dịch	22.581	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	73978-9	von Willebrand factor (vWf).activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor.activity	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
735	1000735	Định lượng hoạt tính Protein S trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	27822-6	Protein S actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Protein S actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
736	1000736	Định lượng kháng nguyên Protein C trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.584	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)	27820-0	Protein C Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein C Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
737	1000737	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	52762-2	Intrinsic coagulation system thromboelastography panel - Blood	Intrinsic coagulation system thromboelastography panel	-	Pt	Bld		
738	1000738	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	52763-0	Extrinsic coagulation system thromboelastography panel - Blood	Extrinsic coagulation system thromboelastography panel	-	Pt	Bld		
739	1000739	ROTEM ức chế tiểu cầu (FIBTEM)	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	100346-6	Clotting time.extrinsic coagulation system activated.platelets inhibited of Blood by Rotational TEG	Clotting time.extrinsic coagulation system activated.platelets inhibited	Time	Pt	Bld	Thromboelastography.rotational	s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
740	1000740	ROTEM ức chế tiêu sợi huyết (APTEM)	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	52764-8	Extrinsic coagulation system with fibrinolysis inhibition thromboelastography panel - Blood	Extrinsic coagulation system with fibrinolysis inhibition thromboelastography panel	-	Pt	Bld		
741	1000741	ROTEM trung hòa heparin (HEPTEM)	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	52777-0	Intrinsic coagulation system with heparin inhibition thromboelastography panel - Blood	Intrinsic coagulation system with heparin inhibition thromboelastography panel	-	Pt	Bld		
742	1000742	TEG trung hòa heparin (Heparinase)	22.590	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG-Heparinase)	66759-2	Heparin neutralization [Presence] in Blood by Thromboelastography	Heparin neutralization	PrThr	Pt	Bld	Thromboelastography	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
743	1000743	TEG ức chế tiểu cầu (Platelet blocker)	22.591	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG-Platelet blocker)	100346-6	Clotting time.extrinsic coagulation system activated.platelets inhibited of Blood by Rotational TEG	Clotting time.extrinsic coagulation system activated.platelets inhibited	Time	Pt	Bld	Thromboelastography.rotational	s
744	1000744	Ngưng tập tiểu cầu với Thrombin trong máu toàn phần	22.594	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng	78687-1	Platelet aggregation thrombin receptor activating peptide-6 induced [Units/volume] in Blood	Platelet aggregation.thrombin receptor activating peptide-6 induced	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
745	1000745	Ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic trong máu toàn phần	22.595	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng	53814-0	Platelet aggregation arachidonate induced [Units/volume] in Blood	Platelet aggregation.arachidonate induced	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
746	1000746	Ngưng tập tiểu cầu với ADP trong máu toàn phần	22.596	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng	53813-2	Platelet aggregation ADP induced [Units/volume] in Blood	Platelet aggregation.adenosine diphosphate induced	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
747	1000747	Ngưng tập tiểu cầu với Collagen trong máu toàn phần	22.597	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng	78685-5	Platelet aggregation collagen induced [Units/volume] in Blood	Platelet aggregation collagen induced	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
748	1000748	Định lượng enzyme phân cắt yếu tố von Willebrand (ADAMTS13) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.598	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)	97990-6	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor cleaving protease actual/normal	RelCCnc	Pt	PPP	IA	%
749	1000749	Định lượng hoạt tính enzyme phân cắt yếu tố von Willebrand (ADAMTS13) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp chromogenic	22.599	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)	53622-7	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	von Willebrand factor cleaving protease actual/normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
750	1000750	Định lượng HMW Kininogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.600	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)	3276-3	Kininogen HMW [Units/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Kininogen.hig h molecular weight	ACnc	Pt	PPP	Coag	[arb'U]/mL
751	1000751	Định lượng yếu tố Prekallikrein trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.601	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)	52759-8	Prekallikrein (Fletcher Factor) activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Prekallikrein activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
752	1000752	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence) trong huyết thanh/huyết tương	22.602	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)	34444-0	Acarboxyprothrombin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Acarboxyprothrombin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
753	1000753	Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.603	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa	13590-5	Activated protein C resistance [Time Ratio] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Activated protein C resistance	TRto	Pt	PPP	Coag	{ratio}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
754	1000754	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động và phân tích thành phần tế bào máu bằng phương pháp thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	57782-5	CBC W Ordered Manual Differential panel - Blood	Complete blood count W Ordered Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
755	1000755	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
756	1000756	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	6690-2	Leukocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
757	1000757	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	789-8	Erythrocytes [# /volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL
758	1000758	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	718-7	Hemoglobin [Mass /volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL
759	1000759	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMean Vol	Pt	RBC	Automated count	fL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
760	1000760	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automate d count	pg
761	1000761	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automate d count	g/dL
762	1000762	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automate d count	%
763	1000763	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automate d count	%
764	1000764	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	777-3	Platelets [# /volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automate d count	10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
765	1000765	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automate d count	fL
766	1000766	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMean Vol	Pt	Bld	Automate d count	fL
767	1000767	Thành phần bạch cầu trong máu bằng phương pháp thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	24318-8	Manual Differential panel - Blood	Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
768	1000768	Số lượng bạch cầu trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26464-8	Leukocytes [# /volume] in Blood	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
769	1000769	Tỷ lệ % Blast trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26446-5	Blasts/Leukocytes in Blood	Blasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
770	1000770	Tỷ lệ % nguyên tủy bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	30445-1	Myeloblasts/Leukocytes in Blood	Myeloblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
771	1000771	Tỷ lệ % tiền tủy bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26524-9	Promyelocytes/Leukocytes in Blood	Promyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
772	1000772	Tỷ lệ % tủy bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26498-6	Myelocytes/Leukocytes in Blood	Myelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
773	1000773	Tỷ lệ % hậu tủy bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	28541-1	Metamyelocytes/Leukocytes in Blood	Metamyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
774	1000774	Tỷ lệ % bạch cầu đũa trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26508-2	Band form neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils.band form/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
775	1000775	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26499-4	Neutrophils [# /volume] in Blood	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
776	1000776	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26511-6	Neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
777	1000777	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26449-9	Eosinophils [# /volume] in Blood	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
778	1000778	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26450-7	Eosinophils/Leukocytes in Blood	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
779	1000779	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26444-0	Basophils [# /volume] in Blood	Basophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
780	1000780	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	30180-4	Basophils/Leukocytes in Blood	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
781	1000781	Số lượng Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	26474-7	Lymphocytes [# /volume] in Blood	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
782	1000782	Tỷ lệ % Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	26478-8	Lymphocytes/Leukocytes in Blood	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
783	1000783	Số lượng Monocyte trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	26484-6	Monocytes [# /volume] in Blood	Monocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
784	1000784	Tỷ lệ % Monocyte trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	26485-3	Monocytes/Leukocytes in Blood	Monocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
785	1000785	Tỷ lệ % nguyên bào lympho trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	34922-5	Lymphoblasts/Leukocytes in Blood	Lymphoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
786	1000786	Tỷ lệ % tiền lympho trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	30465-9	Prolymphocytes/Leukocytes in Blood	Prolymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
787	1000787	Tỷ lệ % tương bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	13047-6	Plasma cells/Leukocytes in Blood	Plasma cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
788	1000788	Tỷ lệ % tế bào tóc trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	35058-7	Hairy cells/Leukocytes in Blood	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
789	1000789	Tỷ lệ % tế bào Sezary trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	34919-1	Sezary cells/Leukocytes in Blood	Sezary cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
790	1000790	Tỷ lệ % nguyên bào mono trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	34923-3	Monoblasts/Leukocytes in Blood	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
791	1000791	Tỷ lệ % tiền mono trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	30466-7	Promonocytes/Leukocytes in Blood	Promonocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
792	1000792	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	18309-5	Nucleated erythrocytes/Leukocytes [Ratio] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated/Leukocytes	Ratio	Pt	Bld	Manual count	%
793	1000793	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	772-4	Nucleated erythrocytes [# /volume] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
794	1000794	Phát hiện hình thái tế bào máu	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	5909-7	Blood smear finding [Identifier] in Blood by Light microscopy	Blood smear finding	Prid	Pt	Bld	Microscopy.light	
795	1000795	Nhận xét thành phần tế bào trong máu bằng phương pháp thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	58445-8	Manual differential comment [Interpretation] in Blood Narrative	Manual differential comment	Imp	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
796	1000796	Số lượng hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	14196-0	Reticulocytes [# /volume] in Blood	Reticulocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
797	1000797	Tỷ lệ hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	17849-1	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Automated count	Reticulocytes/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
798	1000798	OF test (Osmotic fragility)	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	12241-6	Osmotic fragility of Red Blood Cells by Diluted RBC	Osmotic fragility	NFr	Pt	RBC	RBCs diluted	%
799	1000799	Nhuộm hồng cầu sắt (Perls)	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	13513-7	Iron.microscopic observation [Identifier] in Bone marrow by Potassium ferrocyanide stain	Iron.microscopic observation	Prid	Pt	Bone mar	Potassium ferrocyanide stain	
800	1000800	Nhuộm Peroxidase (MPO)	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	13510-3	Microscopic observation [Identifier] in Bone marrow by Myeloperoxidase stain	Observation	Prid	Pt	Bone mar	Myeloperoxidase stain	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
801	1000801	Nhuộm Sudan đen	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	11019-7	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Sudan black B stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone marrow	Sudan black B stain	
802	1000802	Nhuộm Periodic Acid Schiff (PAS)	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	9786-5	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Periodic acid-Schiff stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone marrow	Periodic acid-Schiff stain	
803	1000803	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	11016-3	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Esterase stain.non-specific	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone marrow	Esterase stain.non-specific	
804	1000804	Nhuộm Esterase đặc hiệu	22.612	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu	11017-1	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Chloracetate esterase stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone marrow	Chloracetate esterase stain	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
805	1000805	Nhuộm Phosphatase acid	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	21391-8	Microscopic observation [Identifier] in Bone by Acid phosphatase stain	Observation	Prid	Pt	Bone	Acid phosphatase stain	
806	1000806	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	55804-9	Leukocyte phosphatase [Presence] in Leukocytes	Phosphatase.leukocyte	PrThr	Pt	WBC		
807	1000807	Hóa mô miễn dịch tủy xương (1 marker tự động)	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	74223-9	Immunohistochemical stains in Bone marrow Narrative	Immunohistochemical stains	Find	Pt	Bone mar		
808	1000808	Mô bệnh học tủy xương tự động	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	33721-2	Bone marrow Pathology biopsy report	Pathology biopsy report	Find	Pt	Bone mar		
809	1000809	Hình dáng-kích thước hồng cầu niệu	22.617	Xét nghiệm hình dáng-kích thước hồng cầu niệu	53974-2	Erythrocyte morphology [Interpretation] in Urine sediment by Light microscopy Narrative	Erythrocyte morphology	Imp	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
810	1000810	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	11016-3	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Esterase stain.non-specific	Observation	Prid	Pt	Bld/B one mar	Esterase stain.non-specific	
811	1000811	Tế bào CD27 / tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	17128-0	CD27 cells/cells in Blood	Cells.CD27/C ells	NFr	Pt	Bld		%
812	1000812	Tế bào CD28 / tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	17129-8	CD28 cells/cells in Blood	Cells.CD28/C ells	NFr	Pt	Bld		%
813	1000813	Tế bào CD23 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	19078-5	CD23 cells/cells in Specimen	Cells.CD23/C ells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
814	1000814	Tế bào CD10 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20587-2	CD10 cells/cells in Specimen	Cells.CD10/Cells	NFr	Pt	XXX		%
815	1000815	Tế bào CD13 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20588-0	CD13 cells/cells in Specimen	Cells.CD13/Cells	NFr	Pt	XXX		%
816	1000816	Tế bào CD14 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20589-8	CD14 cells/cells in Specimen	Cells.CD14/Cells	NFr	Pt	XXX		%
817	1000817	Tế bào CD15 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20590-6	CD15 cells/cells in Specimen	Cells.CD15/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
818	1000818	Tế bào CD19 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20593-0	CD19 cells/cells in Specimen	Cells.CD19/Cells	NFr	Pt	XXX		%
819	1000819	Tế bào CD2 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20594-8	CD2 cells/cells in Specimen	Cells.CD2/Cells	NFr	Pt	XXX		%
820	1000820	Tế bào CD20 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20595-5	CD20 cells/cells in Specimen	Cells.CD20/Cells	NFr	Pt	XXX		%
821	1000821	Tế bào CD22 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20596-3	CD22 cells/cells in Specimen	Cells.CD22/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
822	1000822	Tế bào CD3 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20599-7	CD3 cells/cells in Specimen	Cells.CD3/Cells	NFr	Pt	XXX		%
823	1000823	Tế bào CD33 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20601-1	CD33 cells/cells in Specimen	Cells.CD33/Cells	NFr	Pt	XXX		%
824	1000824	Tế bào CD34 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20602-9	CD34 cells/cells in Specimen	Cells.CD34/Cells	NFr	Pt	XXX		%
825	1000825	Tế bào CD38 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20603-7	CD38 cells/cells in Specimen	Cells.CD38/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
826	1000826	Tế bào CD41 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20608-6	CD41 cells/cells in Specimen	Cells.CD41/Cells	NFr	Pt	XXX		%
827	1000827	Tế bào CD5 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20611-0	CD5 cells/cells in Specimen	Cells.CD5/Cells	NFr	Pt	XXX		%
828	1000828	Tế bào CD7 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20612-8	CD7 cells/cells in Specimen	Cells.CD7/Cells	NFr	Pt	XXX		%
829	1000829	Tế bào lympho có biểu hiện lambda / lympho trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20618-5	Lambda lymphocytes/Lymphocytes in Specimen	Lymphocytes. lambda/Lymphocytes	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
830	1000830	Tế bào CD11c / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21154-0	CD11c cells/cells in Specimen	Cells.CD11c/Cells	NFr	Pt	XXX		%
831	1000831	Tế bào CD56 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21166-4	CD56 cells/cells in Specimen	Cells.CD56/Cells	NFr	Pt	XXX		%
832	1000832	Tế bào CD61/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21167-2	CD61 cells/cells in Specimen	Cells.CD61/Cells	NFr	Pt	XXX		%
833	1000833	Tế bào CD71 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21169-8	CD71 cells/cells in Specimen	Cells.CD71/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
834	1000834	Tế bào FMC7 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21171-4	FMC7 cells/cells in Specimen	Cells.FMC7/Cells	NFr	Pt	XXX		%
835	1000835	Tế bào CD16 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26560-3	CD16 cells/cells in Specimen	Cells.CD16/Cells	NFr	Pt	XXX		%
836	1000836	Tế bào CD1a/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26563-7	CD1a cells/cells in Specimen	Cells.CD1a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
837	1000837	Tế bào CD19+Kappa+/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26565-2	CD19+Kappa+ cells/cells in Specimen	Cells.CD19+Kappa+/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
838	1000838	Tế bào CD19+Lambda+/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26566-0	CD19+Lambda+ cells/cells in Specimen	Cells.CD19+Lambda+/Cells	NFr	Pt	XXX		%
839	1000839	Tế bào CD25 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32495-4	CD25 cells/cells in Specimen	Cells.CD25/Cells	NFr	Pt	XXX		%
840	1000840	Tế bào CD117 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32742-9	CD117 cells/cells in Specimen	Cells.CD117/Cells	NFr	Pt	XXX		%
841	1000841	Tế bào CD138 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32743-7	CD138 cells/cells in Specimen	Cells.CD138/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
842	1000842	Tế bào CD64 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32747-8	CD64 cells/cells in Specimen	Cells.CD64/Cells	NFr	Pt	XXX		%
843	1000843	Tế bào CD235a / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32750-2	CD235a cells/cells in Specimen	Cells.CD235a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
844	1000844	Tế bào HLA-DR+ / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32751-0	HLA-DR+ cells/cells in Specimen	Cells.HLA-DR+/Cells	NFr	Pt	XXX		%
845	1000845	Tế bào CD11b / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32758-5	CD11b cells/cells in Specimen	Cells.CD11b/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
846	1000846	Tế bào MPO / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32759-3	Myeloperoxidase cells/cells in Specimen	Cells.myeloperoxidase/Cells	NFr	Pt	XXX		%
847	1000847	Tế bào CyCD3 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32857-5	Cytoplasmic CD3 cells/cells in Specimen	Cells.cytoplasmic CD3/Cells	NFr	Pt	XXX		%
848	1000848	Tế bào CD79b / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	33991-1	CD79b cells/cells in Specimen	Cells.CD79b/Cells	NFr	Pt	XXX		%
849	1000849	Tế bào TdT / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	38435-4	Terminal deoxyribonucleotidyl transferase cells/cells in Specimen	Cells.terminal deoxyribonucleotidyl transferase/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
850	1000850	Tế bào CD38+Kappa+/ tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42817-7	CD38+Kappa+ cells/cells in Blood	Cells.CD38+Kappa+/Cells	NFr	Pt	Bld		%
851	1000851	Tế bào CD38+Lambda+/ tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42818-5	CD38+ Lambda+ cells/cells in Blood	Cells.CD38+Lambda+/Cells	NFr	Pt	Bld		%
852	1000852	Tế bào CD79a / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42933-2	CD79a cells/cells in Specimen	Cells.CD79a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
853	1000853	Tế bào blast có biểu hiện CD123 / tổng số tế bào blast trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51045-3	CD123 blasts/Blasts in Specimen	Blasts.CD123/Blasts	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
854	1000854	Tế bào CD81 / tế bào trong dịch cơ thể	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51404-2	CD81 cells/cells in Body fluid	Cells.CD81/Cells	NFr	Pt	Body fld		%
855	1000855	Tế bào CD81 / tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51405-9	CD81 cells/cells in Blood	Cells.CD81/Cells	NFr	Pt	Bld		%
856	1000856	Tế bào CD138+Kappa+/ tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	55365-1	CD138+Kappa+ Cells/cells in Blood	Cells.CD138+Kappa+/Cells	NFr	Pt	Bld		%
857	1000857	Tế bào CD27 / tế bào trong dịch cơ thể	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	57420-2	CD27 cells/cells in Body fluid	Cells.CD27/Cells	NFr	Pt	Body fld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
858	1000858	Tế bào CD25 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32495-4	CD25 cells/cells in Specimen	Cells.CD25/Cells	NFr	Pt	XXX		%
859	1000859	Tế bào CD103 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26556-1	CD103 cells/cells in Specimen	Cells.CD103/Cells	NFr	Pt	XXX		%
860	1000860	Tế bào CD57 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32498-8	CD57 cells/cells in Specimen	Cells.CD57/Cells	NFr	Pt	XXX		%
861	1000861	Tế bào CD200 / tế bào trong mẫu tủy xương	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	103666-4	Cells.CD200/cells in Bone marrow by Flow cytometry (FC)	Cells.CD200/Cells	NFr	Pt	Bone marrow	Flow cytometry	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
862	1000862	Tế bào CD23 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	19078-5	CD23 cells/cells in Specimen	Cells.CD23/Cells	NFr	Pt	XXX		%
863	1000863	Tế bào CD10 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20587-2	CD10 cells/cells in Specimen	Cells.CD10/Cells	NFr	Pt	XXX		%
864	1000864	Tế bào CD13 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20588-0	CD13 cells/cells in Specimen	Cells.CD13/Cells	NFr	Pt	XXX		%
865	1000865	Tế bào CD14 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20589-8	CD14 cells/cells in Specimen	Cells.CD14/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
866	1000866	Tế bào CD15 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20590-6	CD15 cells/cells in Specimen	Cells.CD15/Cells	NFr	Pt	XXX		%
867	1000867	Tế bào CD19 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20593-0	CD19 cells/cells in Specimen	Cells.CD19/Cells	NFr	Pt	XXX		%
868	1000868	Tế bào CD2 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20594-8	CD2 cells/cells in Specimen	Cells.CD2/Cells	NFr	Pt	XXX		%
869	1000869	Tế bào CD20 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20595-5	CD20 cells/cells in Specimen	Cells.CD20/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
870	1000870	Tế bào CD22 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20596-3	CD22 cells/cells in Specimen	Cells.CD22/Cells	NFr	Pt	XXX		%
871	1000871	Tế bào CD3 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20599-7	CD3 cells/cells in Specimen	Cells.CD3/Cells	NFr	Pt	XXX		%
872	1000872	Tế bào CD33 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20601-1	CD33 cells/cells in Specimen	Cells.CD33/Cells	NFr	Pt	XXX		%
873	1000873	Tế bào CD34 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20602-9	CD34 cells/cells in Specimen	Cells.CD34/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
874	1000874	Tế bào CD38 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20603-7	CD38 cells/cells in Specimen	Cells.CD38/Cells	NFr	Pt	XXX		%
875	1000875	Tế bào CD41 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20608-6	CD41 cells/cells in Specimen	Cells.CD41/Cells	NFr	Pt	XXX		%
876	1000876	Tế bào CD5 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20611-0	CD5 cells/cells in Specimen	Cells.CD5/Cells	NFr	Pt	XXX		%
877	1000877	Tế bào CD7 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20612-8	CD7 cells/cells in Specimen	Cells.CD7/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
878	1000878	Tế bào CD11c / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21154-0	CD11c cells/cells in Specimen	Cells.CD11c/Cells	NFr	Pt	XXX		%
879	1000879	Tế bào CD56 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21166-4	CD56 cells/cells in Specimen	Cells.CD56/Cells	NFr	Pt	XXX		%
880	1000880	Tế bào CD61/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21167-2	CD61 cells/cells in Specimen	Cells.CD61/Cells	NFr	Pt	XXX		%
881	1000881	Tế bào CD71 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21169-8	CD71 cells/cells in Specimen	Cells.CD71/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
882	1000882	Tế bào FMC7 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21171-4	FMC7 cells/cells in Specimen	Cells.FMC7/Cells	NFr	Pt	XXX		%
883	1000883	Tế bào CD16 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26560-3	CD16 cells/cells in Specimen	Cells.CD16/CCells	NFr	Pt	XXX		%
884	1000884	Tế bào CD1a/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26563-7	CD1a cells/cells in Specimen	Cells.CD1a/CCells	NFr	Pt	XXX		%
885	1000885	Tế bào CD19+Kappa+/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26565-2	CD19+Kappa+ cells/cells in Specimen	Cells.CD19+Kappa+/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
886	1000886	Tế bào CD19+Lambda+/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26566-0	CD19+Lambda+ cells/cells in Specimen	Cells.CD19+Lambda+/Cells	NFr	Pt	XXX		%
887	1000887	Tế bào CD25 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32495-4	CD25 cells/cells in Specimen	Cells.CD25/Cells	NFr	Pt	XXX		%
888	1000888	Tế bào CD117 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32742-9	CD117 cells/cells in Specimen	Cells.CD117/Cells	NFr	Pt	XXX		%
889	1000889	Tế bào CD138 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32743-7	CD138 cells/cells in Specimen	Cells.CD138/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
890	1000890	Tế bào CD64 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32747-8	CD64 cells/cells in Specimen	Cells.CD64/Cells	NFr	Pt	XXX		%
891	1000891	Tế bào CD235a / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32750-2	CD235a cells/cells in Specimen	Cells.CD235a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
892	1000892	Tế bào HLA-DR+ / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32751-0	HLA-DR+ cells/cells in Specimen	Cells.HLA-DR+/Cells	NFr	Pt	XXX		%
893	1000893	Tế bào CD11b / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32758-5	CD11b cells/cells in Specimen	Cells.CD11b/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
894	1000894	Tế bào MPO / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32759-3	Myeloperoxidase cells/cells in Specimen	Cells.myeloperoxidase/Cells	NFr	Pt	XXX		%
895	1000895	Tế bào CyCD3 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32857-5	Cytoplasmic CD3 cells/cells in Specimen	Cells.cytoplasmic CD3/Cells	NFr	Pt	XXX		%
896	1000896	Tế bào CD79b / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	33991-1	CD79b cells/cells in Specimen	Cells.CD79b/Cells	NFr	Pt	XXX		%
897	1000897	Tế bào TdT / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	38435-4	Terminal deoxyribonucleotidyl transferase cells/cells in Specimen	Cells.terminal deoxyribonucleotidyl transferase/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
898	1000898	Tế bào CD28 / tế bào trong mẫu tủy xương	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42619-7	CD28 cells/cells in Bone marrow	Cells.CD28/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
899	1000899	Tế bào CD79a / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42933-2	CD79a cells/cells in Specimen	Cells.CD79a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
900	1000900	Tế bào blast có biểu hiện CD123 / tế bào blast trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51045-3	CD123 blasts/Blasts in Specimen	Blasts.CD123/Blasts	NFr	Pt	XXX		%
901	1000901	Tế bào CD81 / tế bào trong mẫu tủy xương	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51403-4	CD81 cells/cells in Bone marrow	Cells.CD81/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
902	1000902	Tế bào CD25 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32495-4	CD25 cells/cells in Specimen	Cells.CD25/Cells	NFr	Pt	XXX		%
903	1000903	Tế bào CD103 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26556-1	CD103 cells/cells in Specimen	Cells.CD103/Cells	NFr	Pt	XXX		%
904	1000904	Tế bào CD57 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32498-8	CD57 cells/cells in Specimen	Cells.CD57/Cells	NFr	Pt	XXX		%
905	1000905	Tế bào lympho có biểu hiện lambda / lympho trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20618-5	Lambda lymphocytes/Lymphocytes in Specimen	Lymphocytes.Lambda/Lymphocytes	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
906	1000906	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG+IgM - Định tính huyết thanh	22.63	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	87546-8	Dengue virus IgG and IgM panel - Serum Qualitative	Dengue virus Ab.IgG & IgM panel	-	Pt	Ser		
907	1000907	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan bằng ELISA	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	9654-5	Interleukin 2 Receptor Soluble [Units/volume] in Serum or Plasma	Interleukin 2 receptor.soluble	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
908	1000908	HLA-A	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57290-9	HLA-A [Type] by High resolution	HLA-A	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
909	1000909	HLA-B	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57291-7	HLA-B [Type] by High resolution	HLA-B	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
910	1000910	HLA-DRB1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57293-3	HLA-DRB1 [Type] by High resolution	HLA-DRB1	Type	Pt	Bld/Ti ss	High resolution	
911	1000911	HLA-DRB3	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57294-1	HLA-DRB3 [Type] by High resolution	HLA-DRB3	Type	Pt	Bld/Ti ss	High resolution	
912	1000912	HLA-DRB4	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57295-8	HLA-DRB4 [Type] by High resolution	HLA-DRB4	Type	Pt	Bld/Ti ss	High resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
913	1000913	HLA-DQB1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57299-0	HLA-DQB1 [Type] by High resolution	HLA-DQB1	Type	Pt	Bld/Ti ss	High resolution	
914	1000914	HLA-DPB1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	59017-4	HLA-DPB1 [Type] by High resolution	HLA-DPB1	Type	Pt	Bld/Ti ss	High resolution	
915	1000915	HLA-DPA1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	59018-2	HLA-DPA1 [Type] by High resolution	HLA-DPA1	Type	Pt	Bld/Ti ss	High resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
916	1000916	HLA-DQA1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	59019-0	HLA-DQA1 [Type] by High resolution	HLA-DQA1	Type	Pt	Bld/Ti ss	High resolution	
917	1000917	HLA-C	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	77636-9	HLA-C [Type] by High resolution typing	HLA-C	Type	Pt	Bld/Ti ss	High resolution	
918	1000918	Định type HLA 1 locus bằng PCR-SSO	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	98000-3	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by High resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Ti ss	High resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
919	1000919	Định type HLA 1 locus bằng PCR-SSP	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Ti ss	Low resolution	
920	1000920	Định danh kháng thể kháng HLA (luminex)	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	45153-4	HLA Ab in Serum	HLA Ab	NFr	Pt	Ser		%
921	1000921	Xác định NST X,Y bằng FISH	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	48684-5	X and Y chromosome [Interpretation] in Blood or Marrow by FISH--post bone marrow transplant	X & Y chromosome^ post bone marrow transplant	Imp	Pt	Bld/B one mar	FISH	
922	1000922	Phát hiện đột biến gen Hemophilia (PCR-RFLP)	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	21672-1	F8 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	F8 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
923	1000923	Định typ HLA giải trình tự gen thể hệ 2	22.642	Định typ HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 2	102092-4	HLA-ABDR typing panel - Blood or Tissue	HLA-ABDR typing panel	-	Pt	Bld/Ti ss		
924	1000924	Phát hiện đột biến gen Hemophilia (PCR)	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	21672-1	F8 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	F8 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
925	1000925	Xét nghiệm giải trình tự gen thể hệ 2	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 2	48017-8	Sequencing methodology panel - Blood or Tissue by Molecular genetics method	Sequencing methodology panel	-	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
926	1000926	Xét nghiệm công thức NST tủy xương kích thích đặc hiệu	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	81862-5	Karyotype in Blood or Tissue -- post mitogen stimulation	Karyotype^post mitogen stimulation	Find	Pt	Bld/Ti ss		
927	1000927	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối	22.651	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối	35457-1	Maternal cell contamination [Identifier] in Amniotic fluid Nominal	Maternal cell contamination	Prid	Pt	Amnio fld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
928	1000928	Xét nghiệm marker di truyền người cho/nhận realtime PCR	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	53044-4	DNA marker identified panel	DNA marker identified panel	-	Pt	Bld/Ti ss	Molgen	
929	1000929	Xét nghiệm chimerism realtime PCR	22.653	Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR	103156-6	CD3 cells recipient derived/Cells.CD3 in Blood by Molecular genetics method --post bone marrow transplant	Cells.CD3.recipient derived/Cells.CD3^post bone marrow transplant	Ratio	Pt	BldP	Molgen	%
930	1000930	Xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) NGS	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	103152-5	Bone marrow transplant chimerism panel - Plasma cell-free DNA by Sequencing	Bone marrow transplant chimerism panel	-	Pt	Plas.cf DNA	Sequencing	
931	1000931	Xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) giải trình tự gen thế hệ 1	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	103152-5	Bone marrow transplant chimerism panel - Plasma cell-free DNA by Sequencing	Bone marrow transplant chimerism panel	-	Pt	Plas.cf DNA	Sequencing	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
932	1000932	Xác định đột biến gen beta thalassemia bằng MLPA	22.657	Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng kỹ thuật MLPA	101634-4	HBB gene deletion and duplication mutation analysis in Blood or Tissue by MLPA	HBB gene deletion+duplication	Find	Pt	Bld/Tiss	MLPA	
933	1000933	FISH chẩn đoán hội chứng Down	22.661	Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down	43306-0	Chromosome 21 trisomy [Percentile] by Cytogenetics	Chromosome 21 trisomy	Prctl	Pt	Bld/Tiss	Cytogenetics	
934	1000934	Kháng đột biến Imatinib T315I bằng Allen-specific PCR	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	55135-8	BCR-ABL1 kinase domain mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	BCR-ABL1 kinase domain targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
935	1000935	Xét nghiệm nhóm máu Rh (C,c,E,e)	22.668	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
936	1000936	Xét nghiệm nhóm máu MNSs (M,N,S,s,Mia)	22.669	Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mi ^a) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
937	1000937	Xét nghiệm nhóm máu Duffy (Fya,Fyb)	22.671	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya ^a , Fyb ^b) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
938	1000938	Xét nghiệm nhóm máu Kell (K,k,Kpa,Kpb,Jsa,Jsb)	22.673	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kp ^a , Kp ^b , Js ^a , Js ^b) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
939	1000939	Xét nghiệm nhóm máu P ₁	22.674	Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P ₁ đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	1291-4	P1 Ag [Presence] on Red Blood Cells	P1 Ag	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
940	1000940	Tỷ lệ sống tế bào (dòng chảy)	22.690	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy	33194-2	Viable cells/cells in Specimen	Viable cells/Cells	NFr	Pt	XXX		%
941	1000941	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	11016-3	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Esterase stain.non-specific	Observation	Prid	Pt	Bld/B one mar	Esterase stain.non-specific	
942	1000942	Thời gian đông máu bằng phương pháp Lee White	BS_22.6 97	Thời gian đông máu	3183-1	Clotting time of Blood by Lee White method	Clotting time	Time	Pt	Bld	Lee White	s
943	1000943	Thời gian đông máu bằng phương pháp Sukharev	BS_22.6 97	Thời gian đông máu	81638-9	Clotting time of Capillary blood by Sukharev method	Clotting time	Time	Pt	BldC	Sukharev	min
944	1000944	Candida IgA ELISA	BS_22.6 98	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA	27417-5	Candida sp IgA Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Candida sp Ab.IgA	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL; {Index_val}
945	1000945	Candida IgA ELISA	BS_22.6 98	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA	9498-7	Candida sp IgA Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgA	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
946	1000946	Candida IgG ELISA định tính	BS_22.6 99	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA	51539-5	Candida albicans IgG Ab [Presence] in Serum	Candida albicans Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser		
947	1000947	Candida IgG ELISA định lượng	BS_22.6 99	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA	7174-6	Candida sp IgG Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
948	1000948	Candida IgM ELISA	BS_22.7 00	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA	27391-2	Candida sp IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Candida sp Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL; {Index_val}
949	1000949	Candida IgM ELISA	BS_22.7 00	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA	9500-0	Candida sp IgM Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
950	1000950	Nhuộm Grocott chẩn đoán bệnh	BS_22.7 01	Chẩn đoán bệnh bằng phương pháp nhuộm Grocott	10755-7	Fungus.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Methenamine silver stain.Grocott	Fungus.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Methenamine silver stain.Grocott	
951	1000951	Định nhóm máu hệ ABO-Rh(D) tự động	BS_22.7 05	Định nhóm máu hệ ABO- Rh(D) bằng máy tự động	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
952	1000952	Định nhóm kháng nguyên bạch cầu đa nhân trung tính	BS_22.7 08	Định nhóm kháng nguyên bạch cầu đa nhân trung tính	93353-1	CD64 Ag [Entitic number] on Neutrophil by Flow cytometry (FC)	CD64 Ag	EntNum	Pt	Neutrophil	Flow cytometry	{#}/{cell }
953	1000953	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	BS_22.7 10	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	990-2	Di sup(b) Ag [Presence] on Red Blood Cells	D little i super little b Ag	PrThr	Pt	RBC		
954	1000954	Sàng lọc kháng thể bất thường (túi máu, ống nghiệm)	BS_22.7 16	Sàng lọc kháng thể bất thường cho túi máu, chế phẩm với kỹ thuật ống nghiệm	18273-3	Blood group antibody screen [Presence] in Serum or Plasma from Blood product unit	Blood group antibody	PrThr	Pt	Ser/Plas^BP U	Blood group antibody screen	
955	1000955	Sàng lọc kháng thể bất thường (Gelcard)	BS_22.7 18	Sàng lọc kháng thể bất thường với kỹ thuật trên Gelcard	75263-4	Blood group antibody screen [Presence] in Serum or Plasma by GEL	Blood group antibody	PrThr	Pt	Ser/Plas	Blood group antibody screen.GEL	
956	1000956	Tìm kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính	BS_22.7 22	Tìm kháng thể kháng thể bạch cầu đa nhân trung tính	39587-1	Neutrophil Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Neutrophil Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
957	1000957	Truyền máu tự thân có kế hoạch	BS_22.7 23	Truyền máu tự thân có kế hoạch	10387-9	Autologous erythrocytes given [Volume]	Autologous erythrocytes given	Vol	Pt	^Patient		mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
958	1000958	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang mẫu bệnh phẩm số 1	BS_22.7_26	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	13225-8	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma -- 1st specimen	Cytomegalovirus Ab.IgG^1st specimen	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
959	1000959	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang	BS_22.7_26	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	16715-5	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunofluorescence	Cytomegalovirus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IF	[arb'U]/mL
960	1000960	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang mẫu bệnh phẩm số 2	BS_22.7_26	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	16716-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay -- 2nd specimen	Cytomegalovirus Ab.IgG^2nd specimen	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
961	1000961	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang (miễn dịch)	BS_22.7_26	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	5124-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
962	1000962	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang	BS_22.7 26	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	7852-7	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Cytomegalovirus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
963	1000963	Xét nghiệm Anti-cmV IgM bằng hóa phát quang	BS_22.7 27	Xét nghiệm Anti- cmV IgM bằng kỹ thuật hóa phát quang	7853-5	Cytomegalovirus IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Cytomegalovirus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
964	1000964	Anti-HBc Total (IgG và IgM) bằng hóa phát quang (miễn dịch) mẫu người hiến	BS_22.7 28	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	21005-4	Hepatitis B virus core Ab [Units/volume] in Serum from Donor by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab	ACnc	Pt	Ser^Donor	IA	[arb'U]/mL
965	1000965	Anti-HBc Total (IgG và IgM) bằng hóa phát quang (miễn dịch) mẫu người hiến	BS_22.7 28	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	22317-2	Hepatitis B virus core Ab [Units/volume] in Serum from Donor	Hepatitis B virus core Ab	ACnc	Pt	Ser^Donor		[arb'U]/mL
966	1000966	Anti-HBc Total (IgG và IgM) bằng hóa phát quang người hiến	BS_22.7 28	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	106938-4	Hepatitis B virus core Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	{Index_val}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
967	1000967	Anti-HBc IgM bằng hóa phát quang (huyết tương/huyết thanh)	BS_22.7_29	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	104785-1	Hepatitis B virus core IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Hepatitis B virus core Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
968	1000968	Anti-HBc IgM bằng hóa phát quang (huyết thanh)	BS_22.7_29	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	22319-8	Hepatitis B virus core IgM Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus core Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
969	1000969	Xét nghiệm Anti-HBe bằng hóa phát quang	BS_22.7_30	Xét nghiệm Anti-HBe bằng kỹ thuật hóa phát quang	22321-4	Hepatitis B virus e Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus little e Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
970	1000970	Xét nghiệm Anti-HBs bằng hóa phát quang	BS_22.7_31	Xét nghiệm Anti-HBs bằng kỹ thuật hóa phát quang	16935-9	Hepatitis B virus surface Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus surface Ab	ACnc	Pt	Ser		m[IU]/mL
971	1000971	Xét nghiệm Anti-HCV bằng hóa phát quang	BS_22.7_32	Xét nghiệm Anti-HCV bằng kỹ thuật hóa phát quang	22327-1	Hepatitis C virus Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis C virus Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
972	1000972	Cross-match truyền khối tiểu cầu	BS_22.7_33	Xét nghiệm cross-match khi truyền khối tiểu cầu	45370-4	Platelet crossmatch [Interpretation]	Platelet crossmatch	Imp	Pt	Ser/Plas		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
973	1000973	Xét nghiệm HBeAg bằng hóa phát quang	BS_22.7 34	Xét nghiệm HBeAg bằng kỹ thuật hóa phát quang	31845-1	Hepatitis B virus e Ag [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus little e Ag	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
974	1000974	Xét nghiệm HBsAg bằng hóa phát quang	BS_22.7 35	Xét nghiệm HBsAg bằng kỹ thuật hóa phát quang	58452-4	Hepatitis B virus surface Ag [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus surface Ag	ACnc	Pt	Ser		[IU]/L
975	1000975	Xét nghiệm HIV bằng hóa phát quang	BS_22.7 36	Xét nghiệm HIV bằng kỹ thuật hóa phát quang	22357-8	HIV 1+2 Ab [Units/volume] in Serum	HIV 1+2 Ab	ACnc	Pt	Ser		{index_val}
976	1000976	Xét nghiệm HIV bằng hóa phát quang	BS_22.7 36	Xét nghiệm HIV bằng kỹ thuật hóa phát quang	5223-3	HIV 1+2 Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
977	1000977	HTLV I/II bằng ELISA hoặc hóa phát quang	BS_22.7 37	Xét nghiệm HTLV I/II (Bằng phương pháp ELISA hoặc hóa phát quang miễn dịch)	22363-6	HTLV I+II Ab [Units/volume] in Serum	HTLV I+II Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
978	1000978	Aldosterone niệu 24h	BS_22.7 39	Aldosterone niệu 24h	1765-7	Aldosterone [Mass/time] in 24 hour Urine	Aldosterone	MRat	24H	Urine		ug/(24.h)

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
979	1000979	Anti GAD	BS_22.7 45	Anti GAD	30347-9	Glutamate decarboxylase 65 Ab [Moles/volume] in Serum	Glutamate decarboxylase 65 Ab	SCnc	Pt	Ser		nmol/L
980	1000980	Anti Mitochondria Antibody (AMA)	BS_22.7 46	Anti Mitochondria Antibody (AMA)	8077-0	Mitochondria Ab [Units/volume] in Serum	Mitochondria Ab	ACnc	Pt	Ser		[IU]/mL
981	1000981	Anti Smooth Muscle Antibody định tính	BS_22.7 47	Anti Smooth Muscle Antibody	14252-1	Smooth muscle Ab [Presence] in Serum	Smooth muscle Ab	PrThr	Pt	Ser		
982	1000982	Anti Smooth Muscle Antibody định lượng	BS_22.7 47	Anti Smooth Muscle Antibody	31629-9	Smooth muscle Ab [Units/volume] in Serum	Smooth muscle Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
983	1000983	Định tính Chất ức chế ADAMTS13 trong huyết tương nghèo tiểu cầu	BS_22.7 48	Anti-A Disintegrin And Metalloproteinase-13	34590-0	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease inhibitor [Presence] in Platelet poor plasma	von Willebrand factor cleaving protease inhibitor	PrThr	Pt	PPP		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
984	1000984	Định lượng chất ức chế ADAMTS13 trong huyết tương nghèo tiểu cầu	BS_22.7_48	Anti-A Disintegrin And Metalloproteinase-13	40824-5	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease inhibitor [Units/volume] in Platelet poor plasma	von Willebrand factor cleaving protease inhibitor	ACnc	Pt	PPP		[arb'U]/mL
985	1000985	Anti-Centromere định tính	BS_22.7_49	Anti-Centromere	16137-2	Centromere Ab [Presence] in Serum	Centromere Ab	PrThr	Pt	Ser		
986	1000986	Anti-Centromere định lượng	BS_22.7_49	Anti-Centromere	8068-9	Centromere Ab [Units/volume] in Serum	Centromere Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
987	1000987	Panel Anti-ENA (Extractable Nuclear Antigen) - huyết thanh	BS_22.7_50	Anti-ENA (Anti-Extractable Nuclear Antigen)	43119-7	Extractable nuclear Ab panel - Serum	Extractable nuclear Ab panel	-	Pt	Ser		
988	1000988	Anti-ENA (Extractable Nuclear Antigen) định tính trong huyết thanh bằng kỹ thuật miễn dịch	BS_22.7_50	Anti-ENA (Anti-Extractable Nuclear Antigen)	63391-7	Extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
989	1000989	Anti MPO định lượng trong huyết thanh bằng kỹ thuật miễn dịch	BS_22.7_51	Anti MPO	46266-3	Myeloperoxidase Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Myeloperoxidase Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
990	1000990	Anti MPO định lượng trong huyết thanh	BS_22.7 51	Anti MPO	6969-0	Myeloperoxidase Ab [Units/volume] in Serum	Myeloperoxidase Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
991	1000991	Bộ xét nghiệm cytokines (13 cytokines)	BS_22.7 52	Bộ xét nghiệm cytokines (13 xét nghiệm cytokines)	82335-1	Cytokines panel - Serum or Plasma	Cytokines panel	-	Pt	Ser/Plas		
992	1000992	Diquat	BS_22.7 53	Diquat	38300-0	Diquat [Mass/volume] in Water	Diquat	MCnc	Pt	Water		
993	1000993	Kháng thể kháng Phospholipid trong máu	BS_22.7 55	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Phospholipid trong máu	3285-4	Phospholipid Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Phospholipid Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
994	1000994	Xác định gen Parvo B19 bằng RT-PCR trong máu toàn phần	BS_22.7 56	Xác định gen Parvo B19 bằng kỹ thuật RT-PCR	100688-1	Parvovirus B19 DNA [Log #/volume] (viral load) in Blood by NAA with probe detection	Parvovirus B19 DNA	LnCnc	Pt	Bld	Probe.am p.tar	{Log_copies}/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
995	1000995	Xác định gen Parvo B19 bằng RT-PCR trong huyết thanh/huyết tương	BS_22.7 56	Xác định gen Parvo B19 bằng kỹ thuật RT-PCR	49434-4	Parvovirus B19 DNA [# /volume] (viral load) in Serum or Plasma by NAA with probe detection	Parvovirus B19 DNA	NCnc	Pt	Ser/Plas	Probe.am p.tar	{copies}/ mL
996	1000996	Anti-HBe (ELISA)	BS_22.7 57	Anti- HBe (ELISA)	21006-2	Hepatitis B virus surface Ab [Units/volume] in Serum from Donor by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	ACnc	Pt	Ser^Donor	IA	[arb'U]/ mL
997	1000997	Anti-cmV IgG (ELISA)	BS_22.7 58	Anti- cmV IgG (ELISA)	5124-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/ mL
998	1000998	Anti-cmV IgM (ELISA)	BS_22.7 59	Anti- cmV IgM (ELISA)	5126-8	Cytomegalovirus IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	{Index_val}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
999	1000999	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA	BS_22.7_60	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA	27417-5	Candida sp IgA Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Candida sp Ab.IgA	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL; {Index_val}
1000	1001000	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA	BS_22.7_61	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA	7174-6	Candida sp IgG Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
1001	1001001	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA	BS_22.7_62	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA	9500-0	Candida sp IgM Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
1002	1001002	Chẩn đoán Aspergillus bằng kỹ thuật ELISA	BS_22.7_63	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	7807-1	Aspergillus sp Ab [Units/volume] in Serum	Aspergillus sp Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
1003	1001003	Legionella Pneumophila - ELISA	BS_22.7_65	Legionella Pneumophila - ELISA	6447-7	Legionella pneumophila Ag [Presence] in Urine by Immunoassay	Legionella pneumophila Ag	PrThr	Pt	Urine	IA	
1004	1001004	Anti Mitochondria Antibody (AMA) định lượng	BS_22.7_66	Legionella Pneumophila IgG - ELISA	29955-2	Legionella pneumophila IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Legionella pneumophila Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1005	1001005	Anti Mitochondria Antibody (AMA) định tính	BS_22.7 66	Legionella Pneumophila IgG - ELISA	49913-7	Legionella pneumophila IgG Ab [Presence] in Serum	Legionella pneumophila Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser		
1006	1001006	Anti Mitochondria Antibody (AMA)	BS_22.7 66	Legionella Pneumophila IgG - ELISA	58799-8	Legionella pneumophila 1 IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Legionella pneumophila 1 Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	{Index_val}
1007	1001007	Legionella pneumophila 1 IgM định tính	BS_22.7 67	Legionella Pneumophila IgM - ELISA	35395-3	Legionella pneumophila 1 IgM Ab [Presence] in Serum	Legionella pneumophila 1 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser		
1008	1001008	Legionella pneumophila IgM định lượng	BS_22.7 67	Legionella Pneumophila IgM - ELISA	51814-2	Legionella pneumophila IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Legionella pneumophila Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
1009	1001009	Leptospira IgM định tính	BS_22.7 68	Leptospira IgM	23202-5	Leptospira sp IgM Ab [Presence] in Serum	Leptospira sp Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1010	1001010	Leptospira IgM định lượng	BS_22.768	Leptospira IgM	51819-1	Leptospira sp IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Leptospira sp Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
1011	1001011	Pneumocystis carinii PCR	BS_22.770	Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật PCR	49436-9	Pneumocystis jirovecii DNA [# /volume] in Blood by NAA with probe detection	Pneumocystis jirovecii DNA	NCnc	Pt	Bld	Probe.am p.tar	{copies}/mL
1012	1001012	Định lượng kháng nguyên Protein S tự do (Free PS antigen) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S	27821-8	Protein S Free Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein S.free Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
1013	1001013	Định lượng kháng nguyên Protein S toàn phần (Total PS antigen) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S	27823-4	Protein S Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein S Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1014	1001014	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	30322-2	aPTT.factor substitution in Platelet poor plasma --1 hour post incubation	Coagulation surface induced.factor substitution^1 H post incubation	Time	Pt	PPP		s
1015	1001015	Kháng thể kháng DNA chuỗi kép trong huyết thanh	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	31348-6	DNA double strand Ab [Presence] in Serum	DNA double strand Ab	PrThr	Pt	Ser		
1016	1001016	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	22.573	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	33887-1	Prothrombin time (PT) factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --2H post incubation with normal plasma	Coagulation tissue factor induced.factor substitution^2 H post incubation after addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1017	1001017	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	22.574	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	5959-2	Prothrombin time (PT) factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --immediately after addition of normal plasma	Coagulation tissue factor induced.factor substitution^i mmediately after addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s
1018	1001018	Định lượng hoạt tính chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp chromogenic	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	5974-1	Plasminogen activator inhibitor 1 [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Plasminogen activator inhibitor 1	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
1019	1001019	Định lượng kháng nguyên chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	5975-8	Plasminogen activator inhibitor 1 Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Plasminogen activator inhibitor 1 Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1020	1001020	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin (nồng độ cao) trong máu toàn phần	22.593	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng	78686-3	Platelet aggregation ristocetin induced [Units/volume] in Blood --High dose	Platelet aggregation.ristocetin induced^high dose	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
1021	1001021	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin (nồng độ thấp) trong máu toàn phần	22.593	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng	78739-0	Platelet aggregation ristocetin induced [Units/volume] in Blood --Low dose	Platelet aggregation.ristocetin induced^low dose	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
1022	1001022	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	91119-8	aPTT.factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --immediately after 1:1 addition of normal plasma	Coagulation surface induced.factor substitution^immediately after 1:1 addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s